

**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giảng viên hướng dẫn : KS. Lê Đình Mạnh

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIẾN TÌNH HÌNH TÀI
CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI
HÙNG PHÁT**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : Nguyễn Thị Thanh Thảo

Giảng viên hướng dẫn : KS. Lê Đình Mạnh

HẢI PHÒNG - 2016

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Thanh Thảo

Mã SV: 1212401039

Lớp: QTTN201

Ngành: Quản trị kinh doanh

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp

(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Cơ sở lý luận chung về tài chính và phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực trạng tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Trang Khanh.
- Đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.
- Bảng cân đối kế toán năm 2013, 2014, 2015 của Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013, 2014, 2015 của Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Lê Đình Mạnh

Học hàm, học vị: Kỹ sư

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 16 tháng 5 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 24 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Nguyễn Thị Thanh Thảo

KS. Lê Đình Mạnh

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2016

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	2
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.....	2
1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp	2
1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp	2
1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp	3
1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp.....	3
1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp	4
1.2.4.1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp.....	4
1.2.4.2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh	4
1.2.4.3. Môi trường kinh doanh.....	5
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp	5
1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp	5
1.3.3. Các tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	6
1.3.4. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp	7
1.3.4.1. Phương pháp so sánh	7
1.3.4.2. Phương pháp tỷ lệ.....	8
1.3.4.3. Phương pháp phân tích Dupont	9
1.3. Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp	9
1.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	9
1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán	9
1.3.1.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13
1.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính	16
1.3.2.1. Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán	16
1.3.2.2. Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư.....	18
1.3.2.3. Các chỉ số về hoạt động.....	19
1.3.2.4. Các chỉ số về khả năng sinh lời	22
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HUNG PHÁT.....	27
2.1. Một số nét khái quát về công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát	27
2.1.1. Giới thiệu chung về công ty	27

2.1.2. Chức năng nhiệm vụ của công ty	27
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát	28
2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.....	29
2.1.5. Những thuận lợi và khó khăn của công ty.....	30
2.2. Phân tích tình hình tài chính tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát	31
2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát thông qua các Báo cáo tài chính.....	31
2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán	31
2.2.1.2. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn	37
2.2.1.3. Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh	39
2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp.....	46
2.2.2.1. Các hệ số về khả năng thanh toán	46
2.2.2.2. Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư	48
2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động.....	49
2.2.2.4. Các chỉ số về khả năng sinh lời	52
2.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát	58
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HƯNG PHÁT	62
3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát trong thời gian tới.....	62
3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát	62
3.2.1 Biện pháp 1: Tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu	62
a. Mục tiêu biện pháp	62
b. Cơ sở thực hiện biện pháp	63
c. Thực hiện biện pháp	64
d. Kết quả thực hiện biện pháp	65
3.2.2 Biện pháp 2: Biện pháp Giảm vốn vay.....	66
a. Mục tiêu biện pháp	66
b. Cơ sở thực hiện biện pháp	67
c. Thực hiện biện pháp	67
d. Kết quả biện pháp	68
3.3. Một số kiến nghị đối với công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát	68
KẾT LUẬN	70
TÀI LIỆU THAM KHẢO	71

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản	11
Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	12
Bảng 1.3: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	14
Bảng 2.1: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản giai đoạn 2013-2015	31
Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn giai đoạn 2013-2015.....	35
Bảng 2.3: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2013	38
Bảng 2.4: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2014	38
Bảng 2.5: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2015	38
Bảng 2.6: Bảng phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang	40
Bảng 2.7: Bảng phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc	44
Bảng 2.8: Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán	46
Bảng 2.9: Bảng phân tích các chỉ số cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.....	48
Bảng 2.10: Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động.....	50
Bảng 2.11: Bảng phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời.....	52
Bảng 2.12: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính	58
Bảng 3.1: Bảng cơ cấu các khoản phải thu	64
Bảng 3.2: Bảng dự kiến số nợ sẽ thu hồi.....	65
Bảng 3.3: Bảng các chỉ tiêu sau khi thực hiện biện pháp.....	66
Bảng 3.4: Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp giảm vốn vay	Error! Bookmark not defined.
Bảng 3.5: Kết quả dự kiến sau khi thực hiện biện pháp giảm vốn vay.....	68
Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức các phòng ban của Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.....	28
Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tài sản dài hạn và ngắn hạn trong tổng tài sản giai đoạn 2013-2015	32
Sơ đồ 2.3: Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2013-2015	36
Sơ đồ 2.4: Biến động doanh thu thuần năm 2013-2015.....	41
Sơ đồ 2.5: Biến động giá vốn hàng bán năm 2013-2015	42
Sơ đồ 2.6: Biến động lợi nhuận sau thuế năm 2013-2015	43

Sơ đồ 2.7: Sơ đồ phương trình Dupont công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát năm 2015	56
--	----

LỜI MỞ ĐẦU

Trải qua 30 năm đất nước đổi mới mở cửa, các doanh nghiệp đã dần bắt nhịp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo đường lối của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam cũng đang dần hội nhập với khu vực và thế giới. Môi trường đầu tư kinh doanh của nước ta đang được cải thiện và mở rộng, tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp kinh doanh trong và ngoài nước. Điều này đang mang lại không chỉ là những cơ hội mà còn có cả những thách thức lớn cho doanh nghiệp.

Do đó, để có thể tồn tại và phát triển, các nhà quản lý cần phải nắm vững tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tất cả các hoạt động kinh doanh đều tác động đến tình hình của doanh nghiệp, ngược lại tình hình tài chính tốt hay xấu sẽ thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của doanh nghiệp. Chính vì vậy, các nhà quản trị cần thường xuyên tổ chức phân tích tài chính doanh nghiệp. Thông qua tính toán và phân tích, ta có thể thấy rõ được thực trạng tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, những điểm mạnh cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Từ đó, các nhà quản trị xác định nguyên nhân và đề ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình trong thời gian tới.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp với những kiến thức được học tại trường và quá trình thực tập tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát cùng với sự giúp đỡ và hướng dẫn nhiệt tình của giáo viên hướng dẫn thầy giáo KS Lê Đình Mạnh nên em đã chọn đề tài **“Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương mại và vận tải Hưng Phát”** cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

Nội dung bài khóa luận gồm có 3 phần chính:

Chương I: Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp

Chương II: Phân tích tài chính tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

Chương III: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH Thương mại và vận tải Hưng Phát

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp nhằm góp phần đạt tới các mục tiêu của doanh nghiệp

1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp để phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và các nhu cầu chung của xã hội. Hay, tài chính doanh nghiệp là những mối quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, sử dụng và quản lý vốn trong quá trình kinh doanh.

1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Căn cứ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể có các mối quan hệ tài chính sau:

❖ *Mối quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước*

Mối quan hệ này thể hiện ở chỗ Nhà nước cấp phát, hỗ trợ vốn và góp vốn cổ phần theo những nguyên tắc và phương thức nhất định để tiến hành sản xuất kinh doanh và phân chia lợi nhuận. Đồng thời, mối quan hệ tài chính này cũng phản ánh những quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình phân phối và phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân giữa ngân sách Nhà nước với các doanh nghiệp được thể hiện thông qua các khoản thuế mà doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách Nhà nước theo luật định.

❖ *Mối quan hệ tài chính giữa các doanh nghiệp với thị trường tài chính*

Các quan hệ này được thể hiện thông qua việc tài trợ các nhu cầu vốn của doanh nghiệp. Với thị trường tiền tệ thông qua hệ thống ngân hàng, các doanh nghiệp nhận được các khoản tiền vay để tài trợ cho các nhu cầu vốn ngắn hạn và ngược lại, các doanh nghiệp phải hoàn trả vốn vay và tiền lãi trong thời hạn nhất định. Với thị trường vốn, thông qua hệ thống các tổ chức tài chính trung gian khác, doanh nghiệp tìm kiếm các nguồn tài trợ khác để đáp ứng nhu cầu vốn dài hạn bằng cách phát hành các chứng khoán. Ngược lại, các doanh nghiệp phải hoàn trả mọi khoản lãi cho các chủ thể tham gia đầu tư vào doanh nghiệp bằng một khoản tiền cố định hay phụ thuộc vào khả năng kinh doanh của doanh

nghiệp. (Thị trường chứng khoán) Thông qua thị trường tài chính, các doanh nghiệp cũng có thể đầu tư vốn nhàn rỗi của mình bằng cách kí gửi vào hệ thống ngân hàng hoặc đầu tư vào chứng khoán của các doanh nghiệp khác.

❖ *Mối quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với các thị trường khác*

Các thị trường khác như thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường sức lao động,... là chủ thể hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải sử dụng vốn để mua sắm các yếu tố sản xuất như vật tư, máy móc thiết bị, trả công lao động, chi trả các dịch vụ... Đồng thời, thông qua các thị trường, doanh nghiệp xác định nhu cầu sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp cung ứng, để làm cơ sở hoạch định ngân sách đầu tư, kế hoạch sản xuất, tiếp thị...nhằm làm cho sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp luôn thỏa mãn nhu cầu của thị trường.

❖ *Mối quan hệ tài chính trong nội bộ doanh nghiệp*

Đây là mối quan hệ tài chính khá phức tạp, phản ánh quan hệ tài chính giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh, giữa các bộ phận quản lý, giữa các thành viên trong doanh nghiệp, giữa quyền sở hữu vốn và quyền sử dụng vốn.

1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là việc lựa chọn và đưa ra quyết định tài chính, tổ chức thực hiện những quyết định đó nhằm đạt được mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là tối ưu hóa lợi nhuận, không ngừng làm tăng giá trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Quản trị tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị doanh nghiệp và giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong quản trị doanh nghiệp. Hầu hết các quyết định quản trị khác đều dựa vào điều dựa trên các kết quả rút ra từ những đánh giá về mặt tài chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

1.2.2. Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò to lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính giữ vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và đảm bảo đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.3. Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp thường bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Tham gia đánh giá, lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh.
- Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng cho hoạt động của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng có hiệu quả số vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp.
- Thực hiện việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.
- Đảm bảo kiểm tra, kiểm soát thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Thực hiện việc dự báo và kế hoạch hóa tài chính doanh nghiệp.

1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp

1.2.4.1. Hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp

Theo hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp hiện hành ở nước ta, hiện có các loại hình doanh nghiệp chủ yếu sau:

- Doanh nghiệp nhà nước
- Công ty cổ phần
- Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Doanh nghiệp tư nhân
- Công ty hợp danh
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Những đặc điểm riêng về mặt hình thức pháp lý tổ chức doanh nghiệp giữa các doanh nghiệp trên có ảnh hưởng lớn đến quản trị tài chính doanh nghiệp như việc tổ chức huy động vốn, sử dụng vốn kinh doanh và việc phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp.

1.2.4.2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của ngành kinh doanh ảnh hưởng không nhỏ tới quản trị tài chính doanh nghiệp. Mỗi ngành kinh doanh có những đặc điểm kinh tế - kỹ thuật khác nhau. Những ảnh hưởng đó thể hiện ở:

- Ảnh hưởng của tính chất ngành kinh doanh: thể hiện trong thành phần và cơ cấu vốn kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng tới quy mô của vốn sản xuất kinh doanh, tỷ lệ thích ứng để hình thành và sử dụng chúng, do đó có ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn (vốn cố định và vốn lưu động), ảnh hưởng tới phương pháp đầu tư, thể thức thanh toán và chi trả.

- Ảnh hưởng của tính thời vụ và chu kỳ sản xuất kinh doanh: tính thời vụ và chu kỳ sản xuất có ảnh hưởng đến nhu cầu vốn sử dụng và doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

1.2.4.3. Môi trường kinh doanh

Doanh nghiệp nào cũng tồn tại và phát triển trong một môi trường kinh doanh nhất định. Môi trường kinh doanh bao gồm tất cả những điều kiện bên ngoài ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh có tác động mạnh mẽ đến mọi hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có hoạt động tài chính. Dưới đây chủ yếu xem xét tác động của môi trường kinh doanh đến hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp:

- Sự ổn định của nền kinh tế.
- Ảnh hưởng của giá cả thị trường.
- Sự cạnh tranh trên thị trường và sự tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ.
- Chính sách kinh tế và tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp.
- Sự hoạt động của thị trường tài chính và hệ thống các tổ chức tài chính trung gian.

1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp và các công cụ cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán và các thông tin khác về quản lý nhằm đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp, đánh giá rủi ro, mức độ và chất lượng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp đó, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

1.3.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như : chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... kể cả các cơ quan Nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

- *Đối với nhà quản lý*: việc đánh giá tình hình tài chính giúp cho các nhà quản lý thấy được tình hình sử dụng vốn, tìm ra sự cân đối giữa vốn tự có và nguồn vốn của doanh nghiệp, xác định được vốn huy động từ đâu, từ đó nhà quản lý có định hướng khai thác hợp lý và đi đến quyết định thực hiện các phương án kinh doanh trước mắt và lâu dài một cách hiệu quả. Mặt khác phân tích tài chính giúp cho doanh nghiệp biết được các chỉ tiêu về vốn tự có và nguồn vốn của công ty, chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận để từ đó lập kế hoạch kiểm tra tình hình thực hiện và điều chỉnh hoạt động kinh doanh làm sao có lợi nhất cho doanh nghiệp.

- *Đối với các nhà đầu tư, người cho vay*: khi cho vay hoặc đầu tư vào một doanh nghiệp nào thì người cho vay và nhà đầu tư đều chú trọng đến tình hình thanh toán của doanh nghiệp đó cũng như quan tâm đến vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời, khả năng trả nợ của doanh nghiệp đó trước khi ra quyết định cho vay và đầu tư.

- *Đối với cơ quan chức năng*: thông qua số liệu báo cáo tài chính sẽ giúp họ xác định được các khoản nghĩa vụ của doanh nghiệp đó phải thực hiện đối với nhà nước; nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo ra hành lang pháp lý cho các doanh nghiệp hoạt động.

- *Đối với người lao động*: định hướng việc làm của mình trên cơ sở đó dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo vị trí công tác của bản thân.

1.3.3. Các tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

Để tiến hành phân tích tài chính của doanh nghiệp chúng ta phải sử dụng nhiều nguồn tài liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là dựa vào hệ thống Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành, báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm:

- *Bảng cân đối kế toán (mẫu B01 – DN)*: là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp theo giá trị tài sản, nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm xác định.

- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02 – DN)*: Là một bảng báo cáo tài chính phản ánh một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được chi tiết theo hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động kinh

doanh khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước về các khoản thuế và các khoản phải nộp.

- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ* (mẫu B03 – DN): là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng dòng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

- *Thuyết minh báo cáo tài chính* (mẫu B09 – DN): là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

1.3.4. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của Công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai. Từ đó, đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp. Để đáp ứng mục tiêu phân tích tài chính, về lý thuyết có rất nhiều nhưng thực tế người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp phân tích Dupont.

1.3.4.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp chủ yếu dùng trong phân tích hoạt động kinh doanh để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Để tiến hành được cần xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện để so sánh, mục tiêu để so sánh. Có ba nguyên tắc cơ bản khi sử dụng phương pháp này, đó là:

- Lựa chọn tiêu chuẩn để so sánh: Tiêu chuẩn để so sánh là chỉ tiêu của một kỳ được lựa chọn làm căn cứ để so sánh, tiêu chuẩn đó có thể là:

+ Tài liệu của năm trước (kỳ trước), nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu. Các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức), nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức.

+ Các chỉ tiêu của kỳ được so sánh với kỳ gốc được gọi là chỉ tiêu kỳ thực hiện và là kết quả mà doanh nghiệp đã đạt được.

- Điều kiện so sánh được: Để phép so sánh có ý nghĩa thì điều kiện tiên quyết là các chỉ tiêu được sử dụng phải đồng nhất. Trong thực tế, thường điều kiện có thể so sánh được giữa các chỉ tiêu kinh tế cần được quan tâm hơn cả là về thời gian và không gian.

+ Về mặt thời gian: là các chỉ tiêu được tính trong cùng một khoảng thời gian hạch toán phải thống nhất trên ba mặt: phải cùng phản ánh nội dung kinh tế, phải cùng một phương pháp phân tích, phải cùng một đơn vị đo lường

+ Về mặt không gian: các chỉ tiêu cần phải được quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

Tuy nhiên, thực tế ít có các chỉ tiêu đồng nhất được với nhau. Để đảm bảo tính thống nhất người ta cần phải quan tâm tới phương diện được xem xét mức độ đồng nhất có thể chấp nhận được, độ chính xác cần phải có, thời gian phân tích được cho phép.

- Kỹ thuật so sánh: Các kỹ thuật so sánh cơ bản là:

+ So sánh số tuyệt đối: là hiệu số giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện khối lượng quy mô tăng giảm của các hiện tượng kinh tế.

+ So sánh số tương đối: là thương số giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế.

+ So sánh số bình quân: số bình quân là dạng đặc biệt của số tuyệt đối, biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung, có cùng một tính chất.

Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo ba hình thức:

- So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ quan hệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của các báo cáo kế toán-tài chính, nó còn gọi là phân tích theo chiều dọc (cùng cột của báo cáo).

- So sánh chiều ngang: là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động các kỳ trên báo cáo kế toán tài chính, nó còn gọi là phân tích theo chiều ngang (cùng hàng trên báo cáo). Tuy nhiên cần chú ý trong điều kiện xảy ra lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

1.3.4.2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có 4 nhóm sau:

- Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán.
- Nhóm chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư.
- Nhóm chỉ số về hoạt động.
- Nhóm chỉ số về khả năng sinh lời.

1.3.4.3. Phương pháp phân tích Dupont

Dùng để phân tích tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ số ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản) và ROE (tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu). Theo phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn tới hiện tượng tốt, xấu trong hoạt động của doanh nghiệp. Khi phân tích các chỉ số này, người ta còn vẽ sơ đồ phương trình Dupont của doanh nghiệp.

1.3. Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng thể, là bảng tổng hợp - cân đối tổng thể phản ánh tổng hợp tình hình vốn kinh doanh của đơn vị cả về tài sản và nguồn vốn hiện có của đơn vị ở một thời điểm nhất định. Thời điểm quy định là ngày cuối cùng của một kỳ báo cáo.

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần: phần tài sản và phần nguồn vốn.

❖ **Phần tài sản:** phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Căn cứ vào chu trình chu chuyển, tài sản được chia thành tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

- *Tài sản ngắn hạn:* phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tài sản cấu tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là các tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là dưới hoặc bằng 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- *Tài sản dài hạn:* phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tài sản trên một năm hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản dưới hình thái vật chất.

Xét về mặt pháp lý, số liệu các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

❖ **Phân nguồn vốn:** phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn được chia thành nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- *Nợ phải trả:* phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này thể hiện trách nhiệm của ban lãnh đạo đối với chủ nợ (ngân sách, ngân hàng, người bán...) về các khoản phải nộp phải trả hay các khoản doanh nghiệp chiếm dụng khác.

- *Vốn chủ sở hữu:* là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình sản xuất kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Xét về mặt kinh tế, số liệu trong phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý, số liệu các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (Nhà nước, các tổ chức tín dụng...).

❖ **Phân tích bảng cân đối kế toán**

Việc phân tích Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong phân tích tài chính. Bởi lẽ phân tích kết cấu tài sản nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán chính là xem xét tài sản và nguồn vốn được phân bổ như thế nào trong các khoản mục. Việc phân bổ và có kết cấu tài sản và nguồn vốn hợp lý sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao và ngược lại nếu không có một kết cấu hợp lý sẽ gây lãng phí, sử dụng vốn không hiệu quả.

Phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn trong Bảng cân đối kế toán cần đạt được những yêu cầu sau:

- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.

- Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Phân tích cơ cấu tài sản

Doanh nghiệp nào cũng cần có tài sản, bao gồm cả tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Do vậy, để có thể phát triển một cách liên tục và có hiệu quả, doanh nghiệp phải tiến hành phát triển cơ cấu tài sản bằng cách so sánh tổng số tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ và tính ra tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng tài

sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Để tiến hành phân tích cơ cấu tài sản, cần lập bảng phân tích như sau:

Bảng 1.1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Chênh lệch 2014 so với 2013		Chênh lệch 2015 so với 2014	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn										
I. Tiền và các khoản tương đương tiền										
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn										
III. Các khoản phải thu ngắn hạn										
IV. Hàng tồn kho										
V. Tài sản ngắn hạn khác										
B. Tài sản dài hạn										
I. Các khoản phải thu dài hạn										
II. Tài sản cố định										
III. Bất động sản đầu tư										
IV. Các khoản đầu tư chính dài hạn										
V. Tài sản dài hạn khác										
TỔNG CỘNG TÀI SẢN										

Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn cả về số lượng tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với tài sản ngắn hạn ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp và dự trữ vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác... Đối với tài sản dài hạn, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng tài sản cố định của công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật như máy móc, thiết bị cho doanh nghiệp...

Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Trên bảng cân đối kế toán, cơ cấu của từng nguồn vốn

trong tổng nguồn vốn phản ánh trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các khoản vốn mà doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng.

Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn, các chủ doanh nghiệp, các chủ đầu tư và các đối tượng quan tâm khác cần phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được thể hiện qua việc xác định tỷ suất tự tài trợ, tỷ suất này càng cao càng thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt.

Để phân tích cơ cấu nguồn vốn ta lập bảng phân tích như sau:

Bảng 1.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Chênh lệch 2014 so với 2013		Chênh lệch 2015 so với 2014	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả										
I. Nợ ngắn hạn										
II. Nợ dài hạn										
B. Vốn chủ sở hữu										
I. Vốn chủ sở hữu										
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác										
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN										

Qua phân tích kết cấu nguồn vốn ngoài việc phản ánh tỷ lệ vốn theo từng đối tượng góp vốn, còn có ý nghĩa phản ánh tỷ lệ rủi ro mà chủ nợ phải chịu nếu doanh nghiệp thất bại. Tuy nhiên, việc phân tích trên mới chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá khái quát, để kết luận chính xác cần phải đi sâu phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu liên quan đến tình hình tài chính.

Phân tích cân đối tài sản – nguồn vốn

Qua phần giới thiệu kết cấu của bảng cân đối kế toán, ta đã biết hai phần của bảng cân đối kế toán là tài sản và nguồn vốn có tổng số luôn bằng nhau, cụ thể như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng tài sản} - \text{nợ phải trả}$$

Phân tích cân đối cơ cấu tài sản và nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng với người quản lý doanh nghiệp và các chủ thể khác quan tâm đến doanh nghiệp. Việc phân tích, cân đối giữa tài sản và nguồn vốn cho biết sự ổn định và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn thì tài sản lưu động nên được tài trợ bằng vốn ngắn hạn, tài sản cố định nên được tài trợ bằng vốn dài hạn để hạn chế chi phí sử dụng vốn phát sinh thêm hoặc rủi ro có thể gặp trong kinh doanh.

1.3.1.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh khái quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải phản ánh được 4 nội dung cơ bản: Doanh thu; Giá vốn hàng bán; chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp; Lãi, lỗ. Và được phản ánh qua đẳng thức sau: Lãi (Lỗ) = Doanh thu – Chi phí bán hàng – Chi phí hoạt động kinh doanh.

Căn cứ vào bảng kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ta có thể lập bảng phân tích như sau:

Bảng 1.3: Bảng phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Chênh lệch 2014 so với 2013		Chênh lệch 2015 so với 2014	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Doanh thu về bán hàng										
2. Các khoản giảm trừ doanh thu										
3. Doanh thu thuần về bán hàng										
4. Giá vốn hàng bán										
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng										
6. Doanh thu hoạt động tài chính										
7. Chi phí tài chính										
- Trong đó chi phí lãi vay										
8. Chi phí quản lý kinh doanh										
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh										
10. Thu nhập khác										
11. Chi phí khác										
12. Lợi nhuận khác										
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế										

Cùng với số liệu trên bảng cân đối kế toán, số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh được sử dụng để tính toán hiệu quả sử dụng vốn, các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận... Cụ thể:

Phân tích doanh thu

Để sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đủ sức mạnh đứng vững trên thị trường, vấn đề đặt lên hàng đầu đối với mọi doanh nghiệp là làm thế nào để doanh thu ngày càng tăng lên. Để làm được điều đó, doanh nghiệp phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá mọi kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Phân tích doanh thu sẽ giúp đánh giá chính xác, khách quan tình hình thực hiện doanh thu của doanh nghiệp, xem xét mục tiêu đặt ra đã đạt được đến đâu. Phân tích

doanh thu cũng là tài liệu cần thiết làm cơ sở cho việc phân tích các chỉ tiêu tài chính kinh tế, từ đó giúp nhà quản lý đưa ra quyết định và chỉ đạo kinh doanh.

Tóm lại, mục tiêu duy nhất của phân tích doanh thu là giúp doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả thể hiện qua việc doanh thu của doanh nghiệp không ngừng tăng lên.

Phân tích chi phí

Phân tích chỉ tiêu chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thường được tiến hành bằng cách so sánh tăng giảm chi phí so với kỳ trước hoặc kỳ kế hoạch, hoặc so với chỉ số trung bình ngành. So sánh có thể được tiến hành theo chỉ tiêu tổng chi phí, hoặc chi phí bình quân, hoặc tỷ trọng phí, theo từng khoản mục hoặc từng thành phần phí hoặc theo từng đơn vị bộ phận trực thuộc hoặc trung bình toàn doanh nghiệp. Để có thể nhận định được sự thay đổi chi phí luôn cần đặt chúng trong mối quan hệ với khối lượng, sản lượng hàng hoá tiêu thụ. Khi so sánh, nếu thay đổi chi phí có xu hướng dẫn tới làm tăng mức chi phí bình quân hoặc làm tăng tỷ trọng phí thì cần đặt dấu hỏi và phân tích sâu hơn nguyên nhân kinh tế, kỹ thuật liên quan.

Phân tích lợi nhuận

Nội dung phân tích lợi nhuận bao gồm: đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch lợi nhuận của từng bộ phận và của toàn doanh nghiệp và nhận dạng những nguyên nhân, xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình biến động lợi nhuận. Mục đích của phân tích lợi nhuận là: đánh giá số lượng và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp, kết quả sử dụng các yếu tố sản xuất về tiền vốn, lao động, vật tư...

So sánh lợi nhuận thực hiện, lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận các kỳ trước (tháng, quý, năm) để thấy được mức độ tăng giảm của lợi nhuận từ các hoạt động. Qua đó, đánh giá tổng quát về tình hình thực hiện kế hoạch của doanh nghiệp.

Ngoài hai tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- + Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết. Tuy nhiên, nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh

nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi vào phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.3.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1.3.2.1. Nhóm các chỉ số về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp cho biết năng lực tài chính trước mắt và lâu dài của doanh nghiệp. Do vậy phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp sẽ cho phép nhà quản lý đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được tiềm lực thanh toán và sự an toàn của tài chính doanh nghiệp.

❖ Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp hiện đang quản lý, sử dụng với tổng nợ phải trả (bao gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của doanh nghiệp, tức là một đồng nợ phải trả của doanh nghiệp được đảm bảo bởi mấy đồng tài sản. Trong trường hợp xấu nhất (doanh nghiệp phá sản hay giải thể), nếu trị số H1 = 1 thì các chủ nợ vẫn đảm bảo thu hồi được nợ với số tài sản hiện có, doanh nghiệp vẫn đủ khả năng thanh toán hết nợ. Trị số của H1 > 1, khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, tuy nhiên con số này lớn hơn 1 quá nhiều cũng không tốt, vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng được cơ hội chiếm dụng. Ngược lại, H1 < 1, doanh nghiệp không đảm bảo khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của H1 nhỏ hơn 1 và tiến dần về 0, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán, báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp.

❖ Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời (H2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Nó cho biết mức độ các khoản nợ của các chủ nợ ngắn hạn được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển thành tiền trong thời gian ngắn, tức là mỗi đồng nợ ngắn hạn phải trả của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn có thể sử dụng để thanh toán. Cả tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều có thời hạn dưới 1 năm. Nếu $H2 > 1$ thì tình hình tài chính doanh nghiệp chưa có gì đáng lo tuy nhiên cũng gây khó khăn cho doanh nghiệp khi giải quyết nợ. Hệ số thanh toán hiện hành thấp hay cao, ý nghĩa mức độ đánh giá còn phụ thuộc vào loại hình doanh nghiệp. Khi đã có được hệ số này ta tiến hành so sánh với các chỉ số tham chiếu khác: mức trung bình của ngành, tỷ lệ kỳ trước... để được sự đánh giá tốt hơn.

❖ *Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)*

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh (H3)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh là tỷ số giữa các tài sản quay vòng nhanh với nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán phản ánh chính xác hơn khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Vì hệ số này cho biết khả năng hoàn trả nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán tài sản dự trữ. Bởi trong tài sản ngắn còn có hàng tồn kho chưa thể chuyển thành tiền. Nhìn chung, nếu hệ số này thấp thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán, để trả nợ doanh nghiệp có thể phải bán tài sản với giá thấp gây thiệt hại về mặt tài chính. Tuy nhiên cũng như hệ số thanh toán ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh có độ lớn khác nhau giữa các loại hình doanh nghiệp. Trong thực tế, ngay cả khi khả năng thanh toán nhanh rất cao song tỷ trọng khoản phải thu lớn và khoảng thời gian thu tiền của các khoản phải thu dài, doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

❖ *Hệ số khả năng thanh toán tức thời*

$$\text{Khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ đến hạn và quá hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền và các khoản tương đương tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên nếu chỉ tiêu này quá cao, kéo dài có thể dẫn tới vốn bằng tiền của doanh nghiệp nhàn rỗi, ứ đọng, hiệu quả sử dụng vốn thấp. Chỉ tiêu này thấp quá kéo dài

chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ quá hạn và đến hạn ngay. Trường hợp chỉ tiêu quá thấp kéo dài liên tiếp sẽ làm ảnh hưởng đến uy tín doanh nghiệp và có thể dẫn tới doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản.

Tóm lại, khả năng thanh toán của doanh nghiệp mà cao thì rủi ro thanh toán sẽ thấp, tuy nhiên lợi nhuận có thể thấp vì khoản phải thu nhiều và hàng tồn kho nhiều. Ngược lại, khả năng thanh toán mà thấp thì rủi ro thanh toán cao, xong lợi nhuận có thể cao vì tài sản lưu động sử dụng có hiệu quả, nguồn vốn đầu tư vào tài sản lưu động nhỏ, ROA và ROE có thể tăng.

❖ **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H4)**

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay (H4)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay phản ánh khả năng trang trải lãi vay của doanh nghiệp từ lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh. Khả năng trả lãi cao hay thấp phụ thuộc vào khả năng sinh lợi và mức độ sử dụng nợ của doanh nghiệp. Nói chung, tỷ số này phải lớn hơn 1 doanh nghiệp mới có khả năng sử dụng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trang trải lãi vay. Nếu tỷ số này nhỏ hơn 1 thì có 2 khả năng: một là doanh nghiệp vay nợ quá nhiều và sử dụng nợ vay kém hiệu quả khiến lợi nhuận làm ra không đủ trả lãi vay; hai là khả năng sinh lời tiền vay của doanh nghiệp quá thấp không đủ trả lãi vay.

1.3.2.2. *Các chỉ số về cơ cấu nguồn vốn và tình hình đầu tư*

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu) nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tài trợ sẽ cung cấp cho nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

❖ **Hệ số nợ (Hv)**

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng là vốn đi vay. Hệ số này cũng cho biết sự độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ.

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi các chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng vốn này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ bình quân ngành.

❖ **Hệ số vốn chủ sở hữu (Hc)**

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số vốn chủ sở hữu hay tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Hệ số này phản ánh mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với đồng vốn kinh doanh của mình, tức là bình quân trong một đồng vốn kinh doanh hiện doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng là vốn chủ sở hữu.

Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ được hoàn trả đầy đủ đúng hạn.

❖ **Tỷ suất đầu tư**

$$\text{Tỷ suất đầu tư} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản của doanh nghiệp, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành kinh doanh của từng doanh nghiệp trong một thời gian cụ thể.

1.3.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Nhóm các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động để đo lường hiệu quả sử dụng vốn tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới các tài sản khác nhau. Nhóm các chỉ tiêu này cho biết các tài sản được báo cáo trên bảng cân đối tài sản có hợp lý không hay là quá cao hoặc quá thấp so với doanh thu.

❖ Số vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho là một tiêu chuẩn đánh giá doanh nghiệp sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào. Chỉ tiêu này phản ánh số lần mà hàng hoá bình quân luân chuyển trong kỳ. Hệ số quay vòng hàng tồn kho cao thì việc kinh doanh thường được đánh giá khá tốt. Khi đó nhu cầu vốn luân chuyển của doanh nghiệp thường thấp hơn so với doanh nghiệp khác. Hệ số quay vòng hàng tồn kho thấp là do quản lý vật tư, tổ chức sản xuất cũng như tổ chức bán hàng chưa tốt.

❖ Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số ngày trong một năm thường là 360 ngày.

❖ Số vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản nợ. Chỉ tiêu thấp tức số vòng quay ít phản ánh chính sách bán chịu táo bạo, có thể là dấu hiệu tốt nếu tăng tốc độ doanh thu lớn hơn tốc độ tăng khoản phải thu. Nếu vận động đúng, chính sách bán chịu là một công cụ tốt để mở rộng thị phần và để tăng doanh thu. Mặt khác, số vòng quay thấp cũng có thể do yếu kém trong việc thu hồi khoản phải thu, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn, khả năng sinh lời thấp. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này cao có thể do khả năng thu hồi khoản phải thu tốt, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn, lợi nhuận có thể cao. Tuy nhiên, kì thu nợ ngắn cũng có thể do chính sách bán chịu quá chặt chẽ, dẫn tới đánh mất cơ hội bán hàng và cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh.

❖ Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung

binh càng nhỏ và ngược lại. Tuy nhiên, kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp trong nhiều trường hợp khác nhau chưa thể kết luận chắc chắn mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp...

❖ *Vòng quay vốn lưu động*

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vốn lưu động không ngừng vận động. Nó lần lượt mang nhiều hình thái khác nhau như: tiền, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm và qua tiêu thụ sản phẩm nó lại trở thành hình thái tiền tệ nhằm đảm bảo cho nhu cầu sản xuất kinh doanh hàng ngày của doanh nghiệp. Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Để làm được điều này thì doanh nghiệp phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tiêu Để làm được điều này thì doanh nghiệp phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hóa.

❖ *Số ngày một vòng quay vốn lưu động*

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong trong kỳ}}{\text{Vòng quay vốn lưu động bình quân}}$$

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

❖ *Hiệu suất sử dụng tài sản cố định*

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định nhằm đo lường hiệu quả của việc sử dụng tài sản cố định đạt hiệu quả. Chỉ tiêu này cho biết trung bình 1 đồng đầu tư vào tài sản cố định thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

❖ *Vòng quay toàn bộ vốn hay vòng quay tổng tài sản*

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

1.3.2.4. Các chỉ số về khả năng sinh lời

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Ngoài ra các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

❖ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (lợi nhuận biên) (ROS)

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu cho biết trong một trăm đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế cho chủ sở hữu. Chỉ tiêu này có thể thay đổi do chi phí hoặc giá bán sản phẩm thay đổi. Không phải lúc nào giá trị của nó cao cũng là tốt. Nếu tỷ suất cao do chi phí (giá thành phẩm) giảm thì tốt, nhưng nếu cao do tăng giá bán trong trường hợp cạnh tranh thì chưa phải là tốt, ảnh hưởng đến lợi nhuận tương lai.

❖ Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản là chỉ tiêu đo lường hoạt động của doanh nghiệp trong việc sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận không phân biệt tài sản này được hình thành từ vốn vay hay vốn chủ sở hữu. Chỉ số này cho biết một trăm đồng doanh nghiệp đầu tư vào tài sản tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế cho chủ sở hữu. Nếu tỷ số này âm nghĩa là doanh nghiệp đang làm ăn thua lỗ. Tuy nhiên, tỷ số ROA phụ thuộc rất nhiều vào kết quả kinh doanh trong kỳ và đặc điểm của ngành sản xuất kinh doanh. Đối với các ngành dịch vụ, du lịch, tư vấn, thương mại,... tỷ số này thường cao, trong khi các ngành công nghiệp chế tạo, hàng không,... tỷ số này thường rất thấp. Như vậy để đánh giá chính xác cần so sánh với bình quân ngành hoặc với doanh nghiệp khác cùng ngành.

❖ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu cho biết một trăm đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào đầu tư thì doanh nghiệp thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế cho chủ sở hữu. Cũng như tỷ số ROA, tỷ số ROE âm nghĩa là doanh nghiệp đang kinh doanh thua lỗ. Đây là chỉ số tài chính quan trọng nhất và thiết thực nhất đối với chủ sở hữu. Những nhà đầu tư thường quan tâm đến chỉ tiêu này vì họ quan tâm đến khả năng thu được lợi nhuận so với vốn họ bỏ ra để đầu tư. Cứ một đồng vốn lợi nhuận tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Tỷ lệ càng lớn thể hiện xu hướng tích cực, doanh nghiệp có thể đi tìm vốn mới trên thị trường để tài trợ cho tăng trưởng của mình. Ngược lại nếu tỷ lệ nhỏ và dưới mức của tỷ lệ thị trường thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn. Tuy nhiên tỷ lệ sinh lời vốn chủ sở hữu cao không phải lúc nào cũng thuận lợi bởi lẽ có thể do vốn chủ sở hữu nhỏ, điều này thể hiện mức độ mạo hiểm lớn.

1.3.3. Phân tích bằng phương trình Dupont

Theo phương pháp này, trước hết chúng ta xem xét các mối quan hệ tương tác giữa hệ số sinh lợi doanh thu với hiệu suất sử dụng tổng tài sản (ROA).

Khi phân tích ROA cho phép xác định và đánh giá chính xác nguồn gốc làm thay đổi lợi nhuận của doanh nghiệp. Tiếp theo, chúng ta xem xét tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp được tạo thành bởi các mối quan hệ giữa tỷ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu. Trên cơ sở đó nhà quản trị đưa ra các giải pháp phù hợp để đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp.

❖ *Đẳng thức Dupont thứ nhất:*

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Phương trình này cho thấy ROA phụ thuộc vào 2 yếu tố: 1 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thu được tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, 1 đồng doanh nghiệp đầu tư vào tài sản thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

❖ *Đẳng thức Dupont thứ hai:*

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$= ROA \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn, tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là: nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao và ngược lại, nếu doanh nghiệp lỗ thì thua lỗ sẽ rất nặng.

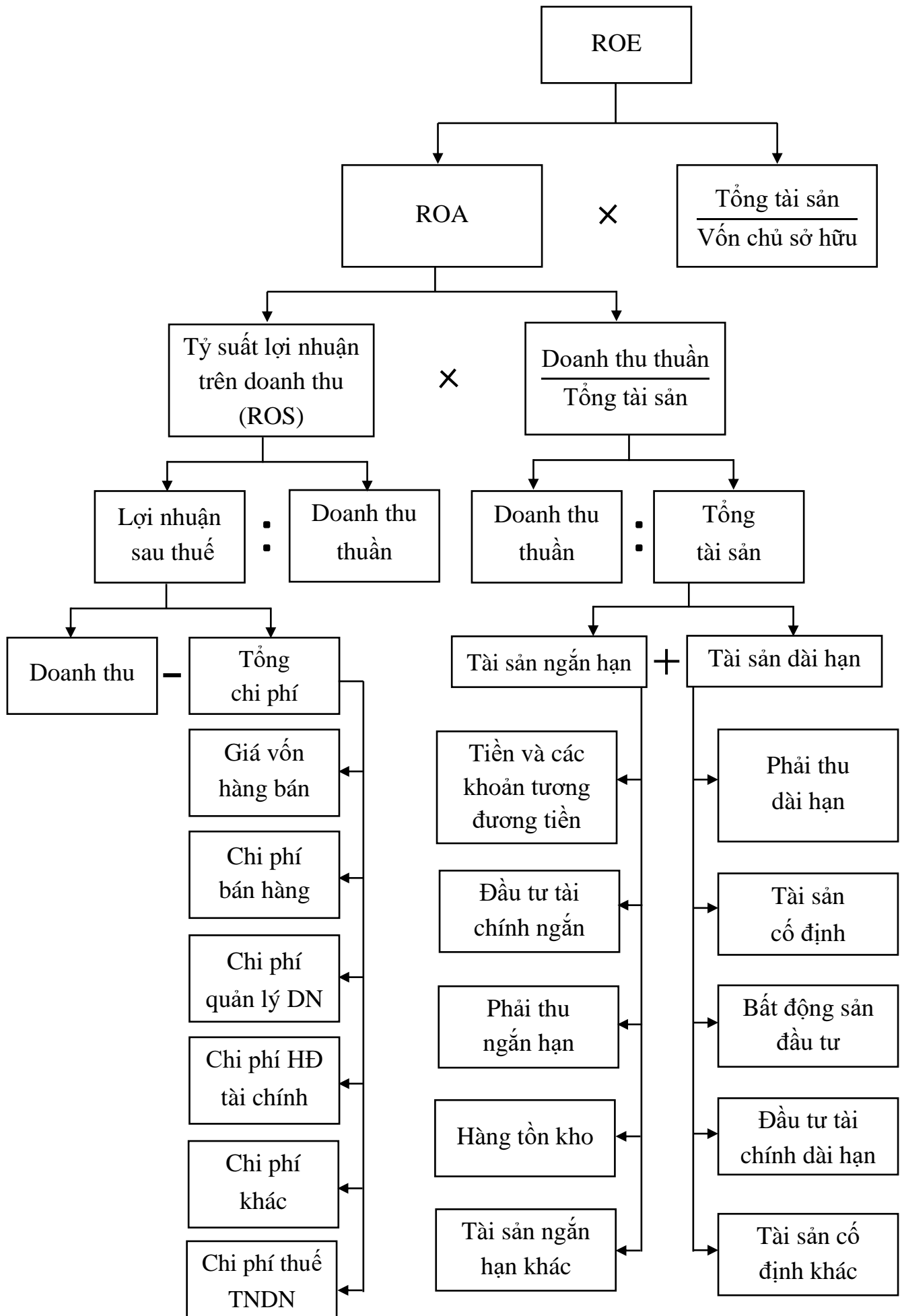
❖ **Đẳng thức Dupont tổng hợp:**

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

ROE phụ thuộc vào ba nhân tố lợi nhuận sau thuế, vòng quay tổng tài sản và tỷ số Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu. Các nhân tố này có thể ảnh hưởng trái chiều đối với ROE. Phân tích Dupont là xác định ảnh hưởng của ba nhân tố này đến ROE của doanh nghiệp để tìm hiểu nguyên nhân tăng giảm chỉ số này.

Việc phân tích ảnh hưởng này có thể tiến hành theo phương pháp thay thế liên hoàn.

Từ đẳng thức 1 và 2 ta có:



Phương pháp phân tích Dupont có ưu điểm lớn giúp cho nhà phân tích phát hiện và tập trung vào các yếu tố của doanh nghiệp. Nếu doanh lợi vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp thấp hơn các doanh nghiệp khác trong cùng ngành chỉ dựa vào hệ thống chỉ tiêu theo phương pháp phân tích Dupont, nhà phân tích có thể tìm ra nguyên nhân. Dùng phương pháp phân tích tài chính Dupont còn có thể giúp doanh nghiệp xác định xu hướng hoạt động trong một thời kỳ để có thể phát hiện ra những khó khăn và thuận lợi mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong tương lai.

**CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HUNG PHÁT****2.1. Một số nét khái quát về công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát****2.1.1. Giới thiệu chung về công ty**

Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát được thành lập ngày 13 tháng 02 năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200729953 của Sở Kế hoạch Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 13/02/2007.

- Tên tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HUNG PHÁT

- Tên tiếng Anh: HUNG PHAT TRADING AND TRANSPORT LIMITED COMPANY

- Tên viết tắt: HUNG PHAT TRATRANCO

- Loại hình: Công ty trách nhiệm hữu hạn

- Trụ sở công ty: Số 921 Nguyễn Bình Khiêm - Phường Đông Hải 1, Quận Hải An - Thành phố Hải Phòng

- Điện thoại: 031.397.9738

Fax: 031.380.4266

- Mã số thuế: 0200729953

- Vốn điều lệ: 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng)

- Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Công ty Hưng Phát được thành lập tháng 2 năm 2007. Mục đích của công ty là hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực vận tải đường bộ. Từ khi thành lập đến nay, công ty đã nỗ lực không ngừng cho sự phát triển toàn diện trong lĩnh vực vận tải đường bộ. Hiện tại công ty đã đi vào hoạt động ổn định và có những thành tích đáng kể so với thời kỳ đầu mới thành lập. Với sự nhiệt huyết và nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên, công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát mong muốn sẽ trở thành một thương hiệu mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng nói riêng và cả nước nói chung.

2.1.2. Chức năng nhiệm vụ của công ty

Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát chuyên vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cụ thể là bằng ô tô và container. Đặc biệt với đội ngũ lái xe nhiều kinh nghiệm, công ty luôn sẵn sàng đáp ứng đơn đặt hàng. Có thể nói, cùng với

sự toàn cầu hóa, các doanh nghiệp không chỉ còn kinh doanh trong nước mà còn ký hợp đồng kinh doanh, mua bán hàng hóa với nhiều đối tác nước ngoài. Đây cũng chính là cơ hội cho ngành vận tải Việt Nam nói chung và công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát nói riêng hiện nay, là làm như thế nào để có thể tạo được sự bứt phá rõ rệt. Để có thể tạo được tên tuổi và chỗ đứng trên thị trường, công ty cần phải nỗ lực rất lớn để tạo được thương hiệu mang đặc điểm của riêng mình. Xuất phát từ những chức năng trên, công ty đề ra những nhiệm vụ sau:

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch đúng tiến độ, đáp ứng kịp thời các đơn đặt hàng. Tạo niềm tin cho khách hàng, tăng cường củng cố và nâng cao uy tín của công ty.

- Tích cực tìm kiếm các đối tác, xâm nhập vào các thị trường mới; tiếp tục duy trì và tạo mối quan hệ lâu dài với các khách hàng cũ, lâu năm.

- Bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn trong kinh doanh, giữ gìn trật tự an ninh xã hội.

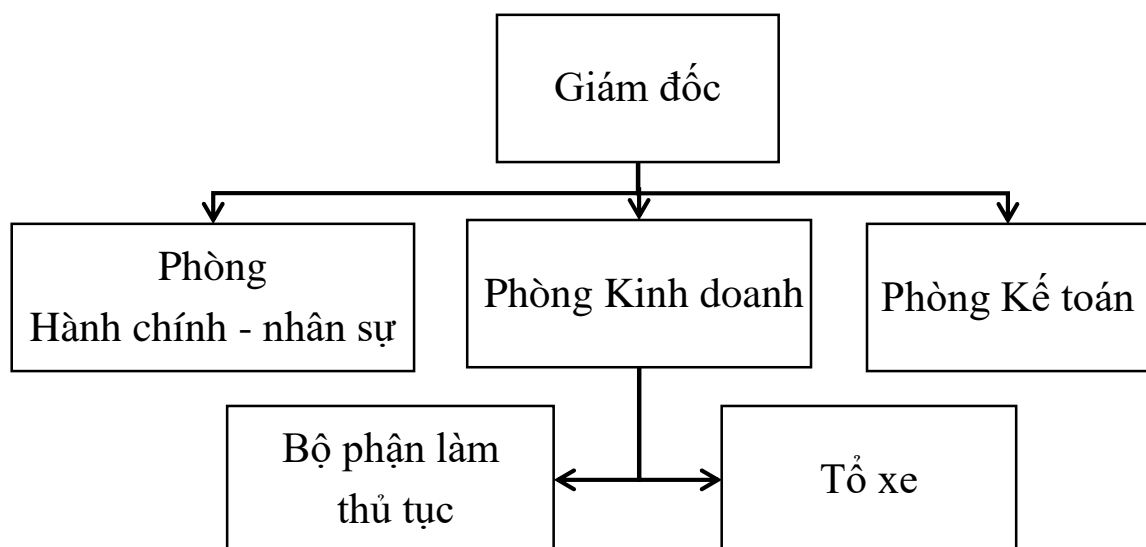
- Đóng góp đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

- Kinh doanh tạo ra lợi nhuận để đảm bảo cuộc sống cho người lao động.

- Quản lý và sử dụng vốn hiệu quả để tạo ra được lợi nhuận tối đa và hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức các phòng ban của Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát



(Nguồn: Phòng Hành chính – nhân sự)

Chức năng nhiệm vụ của các phòng ban

• **Giám đốc:** Giám đốc là người đứng đầu công ty, được toàn quyền quyết định các hoạt động của doanh nghiệp và định hướng phát triển công ty; có trách nhiệm điều hành trực tiếp hoạt động của phòng Hành chính – nhân sự, phòng Kinh doanh, phòng Kế toán. Là người có thẩm quyền cao nhất, có quyền bổ nhiệm, cách chức quản lý tại các phòng ban trong công ty; đề ra các chủ trương, hoạt động, chiến lược phát triển công ty và phê duyệt các chính sách công ty. Giám đốc công ty chịu trách nhiệm phê duyệt và ký kết các giấy tờ, hợp đồng với đối tác, khách hàng; các chứng từ kế toán; các ủy nhiệm chi...

• **Phòng Hành chính – nhân sự:** Phòng Hành chính – nhân sự chịu trách nhiệm với Giám Đốc về công tác sắp xếp bộ máy hoạt động và hoạch định nguồn nhân lực của công ty cụ thể chính là quản lý, theo dõi sự biến động nhân sự; là nơi tuyển dụng, thực hiện chế độ, chính sách cho người lao động; thực hiện chế độ văn thư, kiểm tra, theo dõi thi đua, công tác vệ sinh, y tế, chăm sóc sức khỏe cho cán bộ nhân viên công ty; lập kế hoạch quản lý, mua sắm trang thiết bị văn phòng; đề xuất, tham mưu cho giám đốc những chính sách tuyển dụng nhân sự, ...

• **Phòng Kinh doanh:** Chủ động tìm kiếm đối tác để phát triển mạng lưới phân phối, từng bước mở rộng thị trường trong và ngoài nước; nghiên cứu và tham mưu cho ban lãnh đạo trong công ty định hướng kinh doanh; thực hiện công tác marketing, xây dựng chiến lược phát triển, thúc đẩy hoạt động xúc tiến thương mại; là nơi soạn thảo hợp đồng, theo dõi tiến độ thực hiện hợp đồng đã ký kết và phối hợp với phòng kế toán trong việc thu tiền hay thanh toán tiền của các hợp đồng đã ký kết; theo dõi hướng dẫn đội ngũ lái xe thực hiện các kế hoạch của công ty.

• **Phòng Kế toán:** Phòng kế toán có nhiệm vụ thực hiện các công việc nghiệp vụ kế toán; giải quyết những mối quan hệ tài chính hình thành trong quá trình tuần hoàn luân chuyển vốn trong sản xuất và kinh doanh; hướng dẫn các bộ phận trong việc thanh toán, chế độ biểu mẫu, sổ sách theo dõi đúng quy định; hàng năm, thực hiện ghi chép, tính toán, phản ánh tình hình lưu chuyển và sử dụng tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh của công ty.

2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Các loại hình kinh doanh dịch vụ chủ yếu của Công ty chủ yếu là: vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận,

bốc xếp, kho bãi và lưu trữ hàng hóa, đại lý ký gửi hàng hóa và một số loại hình dịch vụ khác. Đây là những mặt hàng dịch vụ có phạm vi hoạt động tương đối rộng lớn và là những nhu cầu thường xuyên, liên tục trên thị trường.

2.1.5. Những thuận lợi và khó khăn của công ty

❖ Thuận lợi

- Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát có trụ sở nằm trên đường bao Nguyễn Bình Khiêm hướng xuống cảng Đình Vũ – Hải Phòng, nơi có nhiều xe container di chuyển qua lại hàng ngày. Đây là địa điểm thuận lợi do có nhiều khu đất rộng, nhiều kho hàng đều được đặt ở đây.

- Được tiếp thu nhiều công nghệ hiện đại từ trong và ngoài nước.

- Công ty có nhiều bạn hàng lâu năm, uy tín, tạo thuận lợi cho việc giao nhận hàng.

- Công ty nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Đảng, chính quyền địa phương trên con đường phát triển.

❖ Khó khăn

- Ngày càng có nhiều công ty mới hoạt động trong cùng lĩnh vực với công ty Hưng Phát thành lập, khiến thị phần bị chia nhỏ hơn, gây khó khăn trong việc tìm kiếm các khách hàng mới.

- Phần lớn các đầu kéo container phải nhập từ nước ngoài, gây khó khăn cho việc sửa chữa, bảo dưỡng.

- Do hoạt động trong ngành vận tải đường bộ bằng ô tô và container nên luôn phải đảm bảo một lượng lớn tiền tại quỹ để thuận lợi cho việc tạm ứng cho các lái xe đi đường.

2.2. Phân tích tình hình tài chính tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát thông qua các Báo cáo tài chính

2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

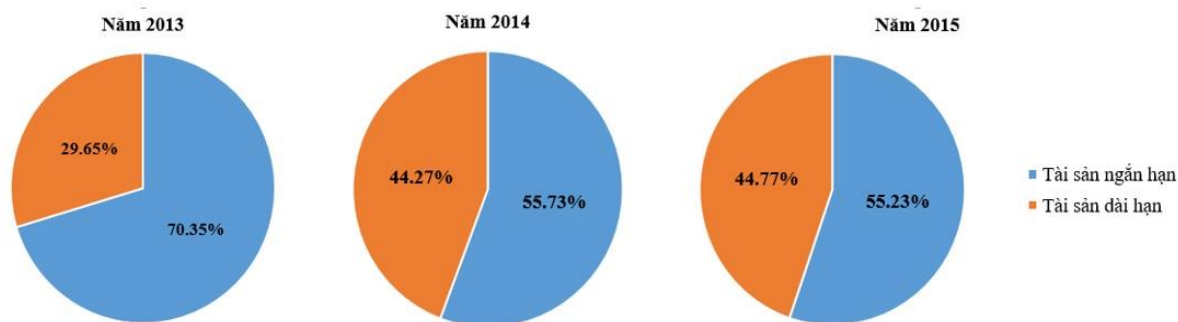
a. Phân tích cơ cấu và biến động tài sản

Bảng 2.1: Bảng phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Biến động 2014 so với 2013		Biến động 2015 so với 2014	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	7.789.916.593	70,35	9.684.492.183	55,73	8.617.589.448	55,23	1.894.575.590	24,32	(1.066.902.735)	-11,02
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	57.126.338	0,52	559.363.698	3,22	327.170.897	2,10	502.237.360	879,17	(232.192.801)	-41,51
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.548.718.515	68,17	7.951.976.408	45,76	7.979.354.575	51,14	403.257.893	5,34	27.378.167	0,34
IV. Hàng tồn kho	-	-	485.547.850	2,79	10.257.700	0,06	485.547.850		(475.290.150)	-97,89
V. Tài sản ngắn hạn khác	184.071.740	1,66	687.604.227	3,96	300.806.276	1,93	503.532.487	273,55	(386.797.951)	-56,25
B. Tài sản dài hạn	3.283.136.323	29,65	7.692.093.922	44,27	6.985.563.471	44,77	4.408.957.599	134,29	(706.530.451)	-9,19
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	3.266.430.141	29,50	7.605.998.032	43,77	6.940.764.229	44,48	4.339.567.891	132,85	(665.233.803)	-8,75
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Các khoản đầu tư chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	16.706.182	0,15	86.095.890	0,50	44.799.242	0,29	69.389.708	415,35	(41.296.648)	-47,97
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	11.073.052.916	100	17.376.586.105	100	15.603.152.919	100	6.303.533.189	56,93	(1.773.433.186)	-10,21

(Nguồn: số liệu Bảng cân đối kế toán 2013-2015 của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát và tính toán của tác giả)



Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tài sản dài hạn và ngắn hạn trong tổng tài sản giai đoạn 2013-2015

Nhận xét:

Qua bảng 2.1 ta thấy: Tổng tài sản của công ty trong giai đoạn 2013-2015 tăng mạnh từ 11.073.052.916 đồng năm 2013 lên 17.376.586.105 đồng vào năm 2014, tức là tăng 6.303.533.189 đồng, với mức tăng tương đối là 56,93%; và giảm nhẹ xuống còn 15.603.152.919 đồng trong năm 2015, tức là giảm 1.773.433.186 đồng, tương ứng giảm 10,21%. Trong đó:

Tài sản ngắn hạn gia tăng một cách đáng kể, từ 7.789.916.593 đồng năm 2013 lên mức 9.684.492.183 đồng trong năm 2014, tức là tăng 1.894.575.590 đồng, tương ứng với 24,32%. Đến năm 2015, tài sản ngắn hạn lại giảm còn 8.617.589.448 đồng, tức là giảm 1.066.902.735 đồng, tức là giảm 11,02%. Bên cạnh đó tỷ trọng tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản ở giai đoạn 2013-2015 lại giảm qua các năm, tỷ trọng năm 2013 là 70,35% đã giảm xuống chỉ còn 55,73% vào năm 2014 và tiếp tục giảm xuống 55,23% vào năm 2015. Cụ thể:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2013, tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 0,52% trong tổng tài sản. Con số này đã tăng lên 3,22% vào năm 2014 nhưng lại giảm xuống còn 2,10% vào năm 2015. Tỷ trọng này cũng ứng với tình hình tăng giảm tiền qua các năm. Cụ thể năm 2014, tiền và các khoản tương đương tiền đã tăng 502.237.360 đồng so với năm 2013, tương đương với 879,17%, lên mức 559.363.698 đồng. Đến năm 2015, khoản mục này đã giảm 232.192.801 đồng, tương đương giảm 41,51%.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: không có phát sinh trong ba năm 2013-2015.

Các khoản phải thu ngắn hạn: Năm 2013, khoản mục này chiếm đến 68,17% tỷ trọng trong tổng tài sản. Đến năm 2014, các khoản phải thu ngắn hạn đã giảm xuống còn 7.951.976.408 đồng, tương ứng giảm 5,34%, chiếm tỷ trọng 45,76% trong tổng tài sản. Đến năm 2015, khoản mục này lại tăng nhẹ lên mức

7.979.354.575 đồng, chiếm 51,14% trong tổng tài sản. Nguyên nhân của việc biến động tăng các khoản phải thu là do công ty có thêm được nhiều khách hàng mới, bên cạnh đó, công tác thu hồi các khoản phải thu của công ty chưa thực sự sát sao nên các khoản phải thu tăng lên. Việc các khoản phải thu ngắn hạn của công ty ở mức cao cho thấy khách hàng chiếm dụng vốn của công ty rất nhiều. Công ty cần có kế hoạch để thu hồi các khoản nợ sớm, góp phần tăng khả năng thanh toán của công ty và giảm đi những rủi ro tiềm ẩn đối với công ty.

Hàng tồn kho: Trong giai đoạn 2013-2015, hàng tồn kho biến đổi không đồng đều. Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong tổng tài sản ngắn hạn. Năm 2013, công ty không có hàng tồn kho. Tuy nhiên đến năm 2014, hàng tồn kho là 485.547.850 đồng, chiếm tỷ trọng 2,79% trong tổng tài sản. Đến năm 2015, khoản mục này lại giảm mạnh chỉ còn 10.257.700 đồng, tương ứng mức giảm -97,89%, chiếm tỷ trọng 0,06% trong tổng tài sản. Nguyên nhân của sự biến động giảm này là do doanh nghiệp

Tài sản ngắn hạn khác: Khoản mục này cũng không ngoại lệ khi tăng mạnh vào năm 2014 và giảm trong năm 2015. Cụ thể, tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm tỷ trọng 1,66% trong tổng tài sản năm 2013 đã tăng lên 687.604.227 đồng, tương ứng tăng 273,55%, chiếm tỷ trọng 3,96% trong năm 2014. Tuy nhiên đến năm 2015, tỷ trọng đã giảm xuống chỉ còn 1,93%, với mức giảm 386.797.951 đồng, tương ứng với 56,25%.

Trong giai đoạn 2013-2015, các khoản mục tài sản ngắn hạn có sự biến đổi không đồng đều và thay đổi khá mạnh, đặc biệt là năm 2014. Nguyên nhân là do Tuy nhiên, nhìn chung, cơ cấu tài sản ngắn hạn của công ty chưa thực sự hợp lý, khi các khoản phải thu ngắn hạn chiếm đến hơn phần lớn trong tỷ trọng tài sản. Công ty nên có giải pháp để khắc phục tình trạng này, góp phần tăng khả năng thanh toán cho công ty.

Tài sản dài hạn tăng rất cao từ 3.283.136.323 đồng năm 2013 lên 7.692.093.922 đồng năm 2014, tức là tăng 4.408.957.599 đồng, tương đương mức tăng 134,29%. Năm 2015, tài sản dài hạn giảm từ 7.692.093.922 đồng xuống 6.985.563.471 đồng, tức là giảm 706.530.451 đồng, tương ứng với mức giảm 9,19%. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản dài hạn lại tăng qua các năm; năm 2013 tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng tài sản là 29,65%, đến năm 2014 con số này tăng mạnh lên mức 44,27% và năm 2015 con số này là 44,77%. Trong đó:

Các khoản mục: Các khoản đầu tư dài hạn, Bất động sản đầu tư và các khoản đầu tư tài chính đều không có biến động trong giai đoạn 2013-2015.

Tài sản cố định: Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng thứ hai trong tổng tài sản, sau khoản mục *Các khoản phải thu ngắn hạn*. Năm 2013, khoản mục này là 3.266.430.141 đồng, chiếm đến tỷ trọng đến 29,50% trong tổng tài sản. Đến năm 2014, khoản mục này tăng thêm 4.339.567.891 đồng, lên mức 7.605.998.032 đồng, tương đương với mức tăng 132,85%, chiếm 43,77% tỷ trọng trong tổng tài sản. Nguyên nhân của sự biến động tăng này là do công ty có kế hoạch đầu tư thêm tài sản cố định để mở rộng kinh doanh. Sang năm 2015, khoản mục này giảm nhẹ xuống còn 6.940.764.229 đồng, tương đương với mức giảm 8,75%, tuy nhiên, tỷ trọng của khoản mục này lại tăng nhẹ, chiếm 44,48% trong tổng tài sản.

Tài sản dài hạn khác: khoản mục này có sự biến đổi không đều trong giai đoạn 2013-2015. Khoản mục này chỉ chiếm một phần rất nhỏ tỷ trọng trong tổng tài sản. Cụ thể, năm 2014, tài sản dài hạn khác tăng mạnh 69.389.708 đồng, tương đương với mức tăng 415,35%, chiếm 0,50% tỷ trọng trong tổng tài sản. Đến năm 2015, tài sản dài hạn khác giảm xuống còn 44.799.242 đồng, tương ứng với mức giảm 47,97%, chiếm tỷ trọng 0,29% trong tổng tài sản.

Các khoản mục của tài sản dài hạn cũng có sự thay đổi không đều trong giai đoạn 2013-2015, tăng mạnh trong năm 2014 sau đó giảm nhẹ trong năm 2015. Tuy nhiên, nhìn chung, cơ cấu tài sản dài hạn của công ty phù hợp với một doanh nghiệp vận tải khi tài sản cố định chiếm phần lớn trong tổng tài sản dài hạn, do công ty Hưng Phát là công ty vận tải bằng container và ô tô nên cần có nhiều đầu xe container để phục vụ kinh doanh.

Qua 3 năm tổng tài sản tăng từ 11.073.052.916 đồng lên 15.603.152.919 đồng là do:

Nguyên nhân khách quan: Được Nhà nước hỗ trợ tích cực thông qua những cơ chế, chính sách cụ thể. Hiện nay gửi tiền tiết kiệm ngân hàng là kênh đầu tư tương đối ổn định và thông minh.

Nguyên nhân chủ quan: Mặc dù ngành vận tải biển đang trong thời kỳ khó khăn nhưng công ty vẫn thu được lợi nhuận qua các năm.

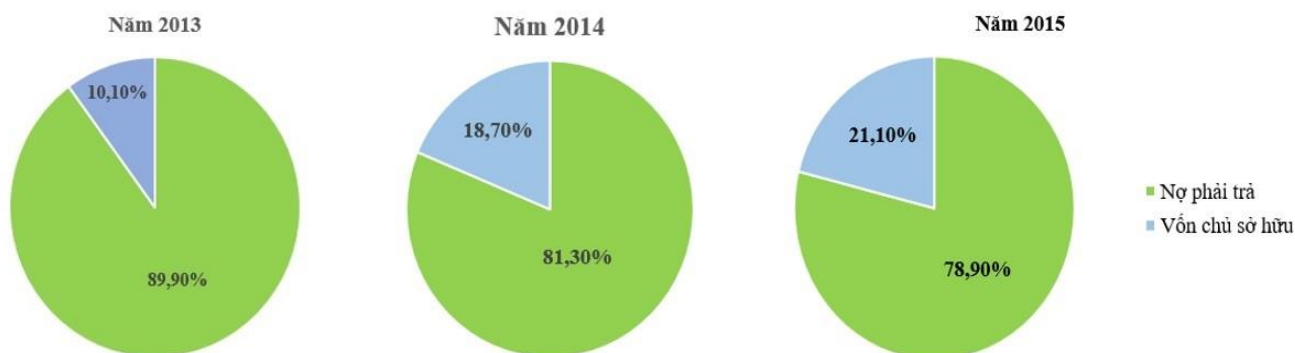
b. Phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn

Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn giai đoạn 2013-2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Biến động 2014 so với 2013		Biến động 2015 so với 2014	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	%	Số tiền	%
A. Nợ phải trả	9.954.276.597	89,90	14.126.209.213	81,30	12.311.233.729	78,90	4.171.932.616	41,91	(1.814.975.484)	-12,85
I. Nợ ngắn hạn	6.544.276.597	59,10	6.461.709.213	37,19	4.682.733.729	30,01	(82.567.384)	-1,26	(1.778.975.484)	-27,53
II. Nợ dài hạn	3.410.000.000	30,80	7.664.500.000	44,11	7.628.500.000	48,89	4.254.500.000	124,77	(36.000.000)	-0,47
B. Vốn chủ sở hữu	1.118.776.319	10,10	3.250.376.892	18,70	3.291.919.190	21,10	2.131.600.573	190,53	41.542.298	1,28
I. Vốn chủ sở hữu	1.118.776.319	10,10	3.250.376.892	18,70	3.291.919.190	21,10	2.131.600.573	190,53	41.542.298	1,28
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000	9,03	3.000.000.000	17,26	3.000.000.000	19,23	2.000.000.000	200	-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	118.776.319	1,07	250.376.892	1,44	291.919.190	1,87	131.600.573	110,80	41.542.298	16,59
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	11.073.052.916	100	17.376.586.105	100	15.603.152.919	100	6.303.533.189	56,93	(1.773.433.186)	-10,21

(Nguồn: số liệu Bảng cân đối kế toán 2013-2015 của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát và tính toán của tác giả)



Sơ đồ 2.3: Cơ cấu nguồn vốn giai đoạn 2013-2015

Nhận xét:

Qua bảng 2.5 ta thấy: Tổng nguồn vốn của công ty có sự gia tăng 11.073.052.916 đồng năm 2013 lên 17.376.586.105 đồng năm 2014, tức là tăng 6.303.533.189 đồng, với mức tăng tương đối là 56,93%; và xuống 15.603.152.919 đồng trong năm 2015, tức là giảm 1.773.433.186 đồng, với mức giảm tương đối là 10,21%. Trong đó:

Nợ phải trả: Nợ phải trả của công ty năm 2014 đã tăng lên đáng kể từ 9.954.276.597 đồng trong năm 2013 lên 14.126.209.213 đồng, tức là tăng 4.171.932.616 đồng, tương ứng tăng 41,91%, chiếm tỷ trọng 81,30% trong tổng nguồn vốn năm 2014. Sự biến động tập trung vào các khoản nợ dài hạn của công ty, cụ thể nợ dài hạn của công ty trong giai đoạn 2013-2014 đã tăng 4.254.500.000 đồng, tương đương với tăng 124,77%, chiếm tỷ trọng 44,11% trong tổng nguồn vốn năm 2014. Nợ phải trả năm 2015 giảm so với năm 2014, cụ thể đã giảm xuống còn 12.311.233.729 đồng, tức là đã giảm 1.814.975.484 đồng, tương đương giảm 12,85%, chiếm tỷ trọng 78,90% trong tổng nguồn vốn. Nguyên nhân của sự biến động giảm này chủ yếu là công ty đã trả một phần nợ ngắn hạn là 1.778.975.484 đồng, tương đương với giảm 27,53%, chiếm tỷ trọng 30,01% trong tổng nguồn vốn.

Trong giai đoạn 2013-2015, các khoản nợ phải trả có sự biến động không đều và có sự giảm tỷ trọng, tuy nhiên vẫn chiếm tỷ trọng lớn trên 78% trong tổng nguồn vốn. Điều này sẽ gây nên áp lực trả nợ lớn cho doanh nghiệp, đi kèm với đó là công ty phải chịu một khoản chi phí lãi vay cao, gây ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận của doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp thu được lợi nhuận cao đủ để chi trả lãi vay thì đây sẽ là đòn bẩy giúp doanh nghiệp tiếp tục phát triển; nhưng nếu doanh nghiệp chỉ thu được lợi nhuận thấp hoặc bị lỗ thì nó sẽ khiến doanh nghiệp gặp khó khăn hoặc doanh nghiệp sẽ mất khả năng thanh toán, tiến

tới bờ vực phá sản. Bên cạnh đó nợ phải trả cao cũng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty. Vì vậy, công ty cần lập kế hoạch cụ thể để chi trả cho các khoản nợ.

Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu năm 2014 là 3.250.376.892 đồng, tăng 2.131.600.573 đồng, tương đương tăng 190,53% so với năm 2013, chiếm tỷ trọng 18,70% trong tổng tài sản. Sự biến động này chủ yếu là do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng lên 3.000.000.000 đồng trong năm 2014, tức là tăng 2.000.000.000 đồng, tương đương tăng 200%. Nguyên nhân của sự biến động tăng này là do công ty tăng vốn chủ sở hữu, mở rộng quy mô kinh doanh. Vốn chủ sở hữu tiếp tục tăng trong năm 2015, đạt 3.291.919.190 đồng, tức là tăng 41.542.298 đồng, tương đương tăng 1,28%. Cụ thể thể là do lợi nhuận chưa phân phối tăng lên 291.919.190 đồng, tương ứng tăng 16,59%. Sự biến động tăng này cho thấy công ty gặp thuận lợi trong việc mở rộng quy mô kinh doanh.

Nguồn vốn chủ sở hữu của công ty giai đoạn 2013-2015 tăng cả về giá trị và tỷ trọng, tăng từ 10,10% năm 2013 lên 21,10% năm 2015. Tuy rằng vẫn còn ở mức thấp nhưng ta thấy tình hình kinh doanh của công ty đang có chuyển biến tốt, công ty đang dần tự chủ hơn về mặt tài chính. Điều này sẽ giảm thiểu được phần nào rủi ro mà các khoản vay mang lại cho công ty.

Nhìn chung tổng nguồn vốn của công ty trong ba năm qua là tăng trong năm 2014 và giảm nhẹ trong năm 2015, năm 2009 là 11.073.052.916 đồng, năm 2014 tăng lên 17.376.586.105 đồng, năm 2015 là 15.603.152.919 đồng là do:

Nguyên nhân khách quan: Nhà nước có chính sách ưu đãi vay vốn, mở rộng đầu tư phát triển cho các doanh nghiệp vận tải. Các công ty thương mại được thành lập ngày càng nhiều làm cho nhu cầu vận chuyển hàng hóa tăng lên.

Nguyên nhân chủ quan: Công ty có kho bãi rộng lớn, nằm trên đường Nguyễn Bình Khiêm hướng ra cảng Đình Vũ - trục đường vận chuyển hàng hóa chính từ cảng Đình Vũ vào đất liền.

2.2.1.2. Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn thể hiện mối tương quan giữa giá trị tài sản và cơ cấu vốn của doanh nghiệp. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh mối quan hệ này giúp ta nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn huy động và việc sử dụng nó trong đầu tư, mua sắm, dự trữ và sử dụng có hiệu quả hay không. Mối quan hệ này được thể hiện qua các bảng sau:

Bảng 2.3: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2013

Tài sản ngắn hạn 70,35% (7.789.916.593 đ)	Nợ ngắn hạn 59,10% (6.544.276.597 đ)
Tài sản dài hạn 29,65% (3.283.136.323 đ)	Nợ dài hạn 30,80% (3.410.000.000)
	Vốn chủ sở hữu 10,10%

Bảng 2.4: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2014

Tài sản ngắn hạn 55,73% (9.684.492.183 đ)	Nợ ngắn hạn 37,19% (6.461.709.213 đ)
Tài sản dài hạn 44,27% (7.692.093.922 đ)	Nợ dài hạn 44,11% (7.664.500.000 đ)
	Vốn chủ sở hữu 18,70% (3.250.376.892)

Bảng 2.5: Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2015

Tài sản ngắn hạn 55,23% (8.617.589.448 đ)	Nợ ngắn hạn 30,01% (4.682.733.729 đ)
Tài sản dài hạn 44,77% (6.985.563.471 đ)	Nợ dài hạn 48,89% (7.628.500.000 đ)
	Vốn chủ sở hữu 21,10% (3.291.919.190 đ)

(Nguồn: số liệu Bảng cân đối kế toán 2013-2015 của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát và tính toán của tác giả)

Từ bảng trên ta thấy, năm 2013, 2014 và 2015, nợ ngắn hạn không đủ đầu tư cho tài sản ngắn hạn. Để đảm bảo cho sự ổn định, an toàn về mặt tài chính thì toàn bộ nợ ngắn hạn được đầu tư cho tài sản ngắn hạn.

Năm 2013, 2014, 2015, tài sản dài hạn nhỏ hơn vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn. Vậy nợ dài hạn đã có một phần tài trợ cho tài sản ngắn hạn. Điều này đảm bảo tính an toàn về mặt tài chính nhưng không đảm bảo về mặt hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vì gây ra sự lãng phí trong kinh doanh, khi sử dụng nguồn vốn vay dài hạn sẽ tốn nhiều chi phí hơn so với sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn.

2.2.1.3. Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh

Phân tích báo cáo thu nhập trong năm của Công ty thông qua các số liệu trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của công ty từ năm 2013 đến năm 2015, dựa vào đó ta sẽ phân tích, so sánh biến động giữa các khoản mục, tìm ra nguyên nhân gây ảnh hưởng đến doanh thu trong kỳ của công ty, chi phí nào thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí của công ty, mức độ kiểm soát chi phí của công ty, dự đoán xu hướng phát triển của công ty trong những năm tới thông qua lợi nhuận đạt được trong 3 năm vừa qua.

a. Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang

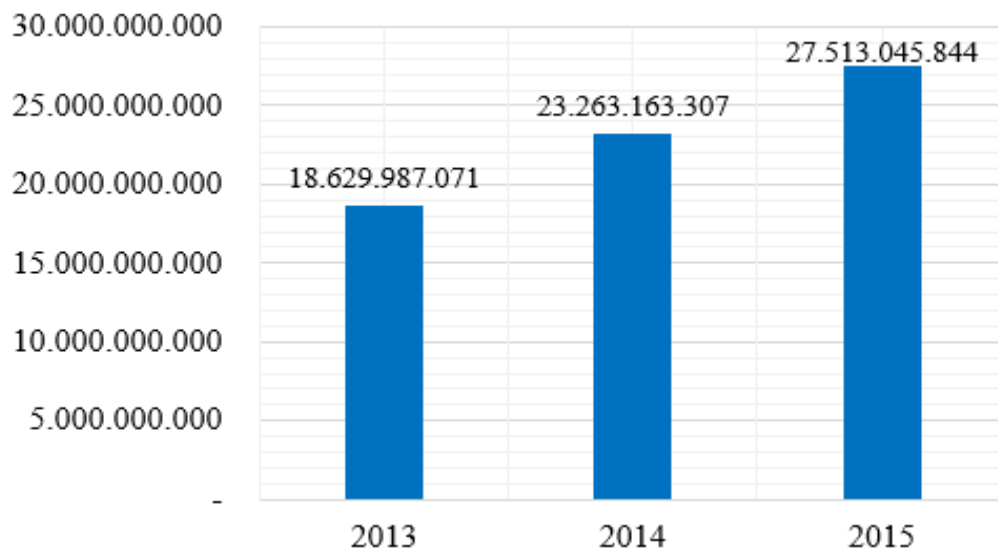
Bảng 2.6: Bảng phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Biến động 2014 so với 2013		Biến động 2015 so với 2014	
				Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu về bán hàng	18.629.987.071	23.263.163.307	27.513.045.844	4.633.176.236	24,87	4.249.882.537	18,27
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.629.987.071	23.263.163.307	27.513.045.844	4.633.176.236	24,87	4.249.882.537	18,27
4. Giá vốn hàng bán	17.679.653.226	21.002.910.356	24.892.730.898	3.323.257.130	18,80	3.889.820.542	18,52
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	950.333.845	2.260.252.951	2.620.314.946	1.309.919.106	137,84	360.061.995	15,93
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.028.525	2.464.335	4.761.539	(564.190)	-18,63	2.297.204	93,22
7. Chi phí tài chính	143.155.025	251.836.337	444.190.155	108.681.312	75,92	192.353.818	76,38
- Trong đó: Chi phí lãi vay	143.155.025	251.836.337	444.190.155	108.681.312	75,92	192.353.818	76,38
8. Chi phí quản lý kinh doanh	732.265.452	1.846.380.233	2.128.958.457	1.114.114.781	152,15	282.578.224	15,30
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	77.941.893	164.500.716	51.927.873	86.558.823	111,06	(112.572.843)	-68,43
10. Thu nhập khác	30.610.153	-	-	(30.610.153)	-100,00	-	-
11. Chi phí khác	418.008	-	-	(418.008)	-100,00	-	-
12. Lợi nhuận khác	30.192.145	-	-	(30.192.145)	-100,00	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.134.038	164.500.716	51.927.873	56.366.678	52,13	(112.572.843)	-68,43
14. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	24.330.159	32.900.143	10.385.575	8.569.985	35,22	(22.514.569)	-68,43
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	83.803.879	131.600.573	41.542.298	47.796.693	57,03	(90.058.274)	-68,43

(Nguồn: số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh 2013-2015 của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát và tính toán của tác giả)

❖ *Phân tích doanh thu*



Sơ đồ 2.4: Biến động doanh thu thuần năm 2013-2015

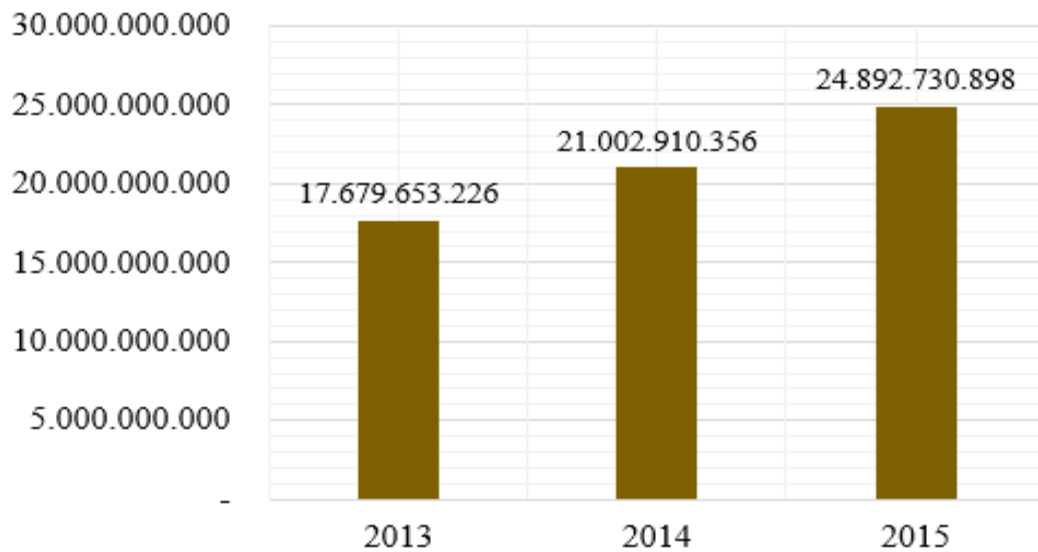
Doanh thu về bán hàng: chiếm 100% tỷ trọng trong thu nhập của công ty.

Doanh thu thuần có xu hướng tăng qua các năm. Cụ thể, năm 2014 doanh thu thuần tăng 4.633.176.236 đồng so với năm 2013, tương đương với 24,87%, đạt 23.263.163.307 đồng. Năm 2015, doanh thu thuần đạt 27.513.045.844 đồng, tăng 4.249.882.537 đồng so với năm 2014, ứng với 18,27%.

Trong giai đoạn 2013-2015, nền kinh tế đang có những dấu hiệu phục hồi ở nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng. Qua đó đã tạo cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát nói riêng. Qua đó đã khiến cho doanh thu tăng mạnh trong năm 2014 và tiếp tục tăng trong năm 2015.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính của công ty chủ yếu đến từ lãi tiền gửi. Năm 2014, doanh thu hoạt động tài chính giảm 564.190 đồng, tương đương 18,63%, là do hợp đồng tiền gửi hết hạn và công ty rút tiền gửi nhập quỹ. Khi công ty tận dụng các khoản tiền nhàn rỗi để ký kết các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đã làm tăng doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2015, từ 2.464.335 đồng lên 4.761.539 đồng, tương ứng với 93,22%.

❖ *Phân tích chi phí*



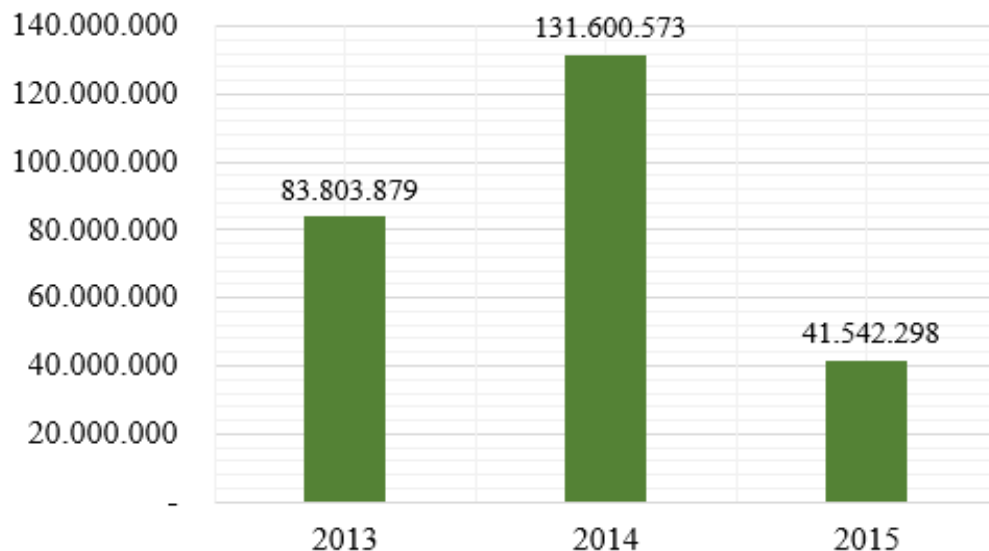
Sơ đồ 2.5 Biến động giá vốn hàng bán năm 2013-2015

Giá vốn hàng bán: Năm 2014 giá vốn tăng 3.323.257.130 đồng so với năm 2013, tương ứng với 18,80%, đạt 21.002.910.356 đồng. Năm 2015 giá vốn tiếp tục tăng thêm 3.889.820.542 đồng so với năm 2014, tương ứng 18,52%, đạt mức 24.892.730.898 đồng. Theo tính toán, vào năm 2013, cứ 100 doanh thu thuần thì công ty phải chi ra 94,90 đồng, năm 2014 là 90,28 đồng và năm 2015 là 90,48 đồng.

Chi phí tài chính: tăng qua các năm. Năm 2014, chi phí tài chính là 251.836.337 đồng, tăng 108.681.312 đồng so với năm 2013, tương ứng với mức tăng 75,92%. Năm 2015, tiếp tục tăng 192.353.818 đồng lên 444.190.155 đồng, tương ứng với 76,38%. Năm 2013, với 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra 0,76 đồng chi phí tài chính, con số này vào các năm 2014 và năm 2015 lần lượt là 1,08 đồng và 1,16 đồng. Do công ty không có khoản chi phí tài chính nào khác ngoài chi phí lãi vay nên chi phí tài chính chính là chi phí lãi vay. Trong bối cảnh lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng đang có xu hướng giảm, làm cho các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận vốn hơn, công ty quyết định đi vay để mở rộng quy mô kinh doanh đã làm cho chi phí lãi vay tăng mạnh.

Chi phí quản lý kinh doanh: cũng tăng các năm. Năm 2014, chi phí quản lý kinh doanh tăng mạnh so với năm 2013, từ 732.265.452 đồng lên đến 1.846.380.233 đồng, tương ứng với 152,15%. Năm 2015, chi phí cũng tăng thêm 282.578.224 đồng lên 2.128.958.457 đồng, tương ứng với 15,30%.

❖ *Phân tích lợi nhuận*



Sơ đồ 2.6: Biến động lợi nhuận sau thuế năm 2013-2015

Lợi nhuận sau thuế: năm 2014 lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 47.796.693 đồng so với năm 2013, tương ứng với 57,03%, đạt 131.600.573 đồng. Tuy nhiên, đến năm 2015, lợi nhuận sau thuế lại giảm sâu, chỉ còn 41.542.298 đồng, tương ứng với giảm 68,43%.

Qua những phân tích, đánh giá trên đây, ta có thể thấy tình hình kinh doanh của công ty những năm gần đây không thật sự thuận lợi. Mặc dù, doanh thu thuần tăng đều qua các năm nhưng các chi phí cũng tăng theo với tốc độ nhanh hơn trong khi giá của các dịch vụ không có biến đổi lớn, khiến cho lợi nhuận của công ty bị sụt giảm nghiêm trọng. Công ty nên có những biện pháp chủ động để tiết kiệm chi phí, giúp tăng lợi nhuận.

b. Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Bảng 2.7: Bảng phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo chiều dọc

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
1. Doanh thu về bán hàng	18.629.987.071	100	23.263.163.307	100	27.513.045.844	100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.629.987.071	100	23.263.163.307	100	27.513.045.844	100
4. Giá vốn hàng bán	17.679.653.226	94,90	21.002.910.356	90,28	24.892.730.898	90,48
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	950.333.845	5,10	2.260.252.951	9,72	2.620.314.946	9,52
6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.028.525	0,02	2.464.335	0,01	4.761.539	0,02
7. Chi phí tài chính	143.155.025	0,77	251.836.337	1,08	444.190.155	1,61
- Trong đó: Chi phí lãi vay	143.155.025	0,77	251.836.337	1,08	444.190.155	1,61
8. Chi phí quản lý kinh doanh	732.265.452	3,93	1.846.380.233	7,94	2.128.958.457	7,74
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	77.941.893	0,42	164.500.716	0,71	51.927.873	0,19
10. Thu nhập khác	30.610.153	0,16	-	-	-	-
11. Chi phí khác	418.008	0,002	-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	30.192.145	0,16	-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	108.134.038	0,58	164.500.716	0,71	51.927.873	0,19
14. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	24.330.159	0,13	32.900.143	0,14	10.385.575	0,04
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	83.803.879	0,45	131.600.573	0,57	41.542.298	0,15

(Nguồn: số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh 2013-2015 của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát và tính toán của tác giả)

Nhận xét:

Qua bảng 2.7 ta thấy, năm 2013, để thu được 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra 94,90 đồng giá vốn, 0,77 đồng chi phí tài chính (trong đó toàn bộ là chi phí lãi vay) và 3,93 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2014 để thu về 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp mất 90,28 đồng giá vốn, 1,08 đồng chi phí tài chính (trong đó toàn bộ là chi phí lãi vay) và mất 7,94 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2014, để thu về 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra 90,48 đồng giá vốn, 1,61 đồng chi phí tài chính (toàn bộ là chi phí lãi vay) và 7,74 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Qua số liệu trên ta thấy được các loại chi phí bỏ ra để thu được 100 đồng doanh thu thuần đã có sự thay đổi đáng kể:

- Giá vốn hàng bán năm 2014 tăng so với năm 2013 đã khiến cho lợi nhuận gộp tăng lên. Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu thuần tạo ra được 5,10 đồng lợi nhuận gộp. Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu thuần chỉ thu về được 9,72 đồng lợi nhuận gộp. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán năm 2015 vẫn tăng so với năm 2014 nhưng lợi nhuận gộp lại giảm. Năm 2015, cứ 100 doanh thu thuần doanh nghiệp chỉ thu được 9,52 đồng lợi nhuận gộp.

- Trong 3 năm 2013-2015, công ty đều có chi phí tài chính, trong đó toàn bộ đều là chi phí lãi vay.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao trong năm 2014. Cụ thể năm 2013, để thu về 100 đồng doanh thu thuần thì doanh nghiệp phải bỏ ra 3,93 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Đến năm 2014, thì để thu về 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra đến 7,94 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp. Năm 2015, mặc dù giá trị khoản mục này tăng so với năm 2014 nhưng để thu về 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp chỉ phải bỏ ra 7,74 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp điều này cho biết trong năm doanh nghiệp đã thực hiện có hiệu quả việc quản lý tiết kiệm chi phí. Dù vậy thì lợi nhuận thuần của doanh nghiệp vẫn giảm xuống do doanh nghiệp phải chịu thêm chi phí lãi vay. Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp tạo ra được 0,42 đồng lợi nhuận thuần, sang năm 2014 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thu được 0,71 đồng lợi nhuận thuần, đến năm 2015 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp chỉ thu được 0,19 đồng lợi nhuận thuần

Điều này cho thấy dù đã vay dài hạn để phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhưng xem ra hiệu quả vẫn chưa nhìn thấy được, không những thế nó còn làm

cho lợi nhuận giảm sút. Doanh nghiệp cần cân nhắc có nên sử dụng nợ vay hoặc sử dụng một cách có hợp lý để đạt hiệu quả trong kinh doanh.

- Năm 2013 cứ 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp thu về được 0,45 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2014 con số này tăng lên 0,57. Đến năm 2015 con số này giảm xuống còn 0,15, tức 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp chỉ thu về được 0,15 đồng lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận của doanh nghiệp có xu hướng giảm rõ rệt trong năm 2015, doanh nghiệp cần quản lý tất cả các loại chi phí hiệu quả hơn để tiết kiệm chi phí và xem xét lại việc sử dụng nợ vay sao cho hợp lý hơn để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp

Các số liệu trên báo cáo tài chính chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp, vì vậy các nhà tài chính còn sử dụng các hệ số tài chính để giải thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của Công ty trong một thời kỳ nhất định.

2.2.2.1. Các hệ số về khả năng thanh toán

Bảng 2.8: Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014 so với 2013		Chênh lệch 2015 so với 2014	
				Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)	1,11	1,23	1,27	0,12	10,58	0,04	3,03
2. Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)	1,19	1,50	1,84	0,31	25,91	0,34	22,79
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)	1,19	1,42	1,84	0,23	19,60	0,42	29,12
4. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H4)	1,76	1,65	1,12	-0,11	-5,82	-0,53	-32,44

Qua bảng trên ta thấy:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong giai đoạn 2013-2015 tăng qua các năm. Năm 2013, hệ số khả năng thanh toán tổng quát là 1,11 lần, sang năm 2014 con số này tăng lên đạt 1,23 lần tương ứng mức tăng 5,82% và năm 2015 là 1,27 lần, tương ứng tăng 3,03%; tức 1 đồng vốn vay tại thời

điểm năm 2013 được bảo đảm bằng 1,11 đồng tài sản, năm 2014 là 1,23 đồng và năm 2015 là 1,27 đồng. Hệ số này tăng qua các năm 2013-2015 là do trong giai đoạn này tốc độ tăng của tài sản lớn hơn tốc độ tăng của vốn vay lớn hơn và tốc độ giảm của tài sản thì chậm hơn tốc độ giảm của vốn vay. Cụ thể, nợ phải trả năm 2014 so với năm 2013 tăng 4.171.932.616 đồng tương ứng với tốc độ tăng 41,91%; còn tài sản cũng tăng 6.303.533.189 đồng tương ứng với tốc độ tăng 56,93%. Năm 2015, nợ phải trả giảm 1.814.975.484 đồng so với năm 2014 tương ứng với tốc độ giảm 12,85%; còn tài sản cũng giảm 1.773.433.186 đồng so với năm 2014, tương ứng với tốc độ giảm 10,21%. Điều này làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty tăng lên.

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời: Có thể thấy được hệ số thanh toán hiện hành của công ty giai đoạn 2013-2015 đều thấp hơn 2. Tuy nhiên hệ số này tăng qua các năm cho thấy công ty đang thực hiện tốt việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Năm 2014, tài sản ngắn hạn tăng 1.894.575.590 đồng tương ứng với tốc độ tăng 24,32% trong khi nợ ngắn hạn giảm 82.567.384 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 1,26% đã làm hệ số khả năng thanh toán hiện hành tăng từ 1,190 lần năm 2013 lên 1,499 lần, tương ứng với mức tăng 25,91%. Năm 2015, hệ số này tăng lên mức 1,840 lần, tức là tăng 0,34 lần, tương ứng tăng 22,79%; là do tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn đều giảm, nhưng tốc độ giảm của tài sản ngắn hạn là 11,02% nhỏ hơn tốc độ giảm nợ ngắn hạn là 27,53%. Qua đây ta thấy công ty nên có kế hoạch để thu hồi các khoản phải thu, do đây là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị tài sản ngắn hạn. Nếu không thu hồi được ngay thì sẽ gây khó khăn cho việc thanh toán nhanh khi công ty thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh: Có thể thấy được, hệ số thanh toán của công ty năm 2013-2015 đều ở mức hợp lý. Các hệ số đều lớn hơn 1 cho thấy công ty luôn có đầy đủ khả năng chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nhanh tăng qua các năm 2013-2015. Năm 2014 hệ số này là 1,42 lần, tăng 0,23 lần so với năm 2013 là 1,19 lần. Năm 2015, hệ số này tiếp tục tăng thêm 0,41 lần, lên mức 1,84 lần.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay năm 2014 thấp hơn năm 2013, cụ thể năm 2014 cứ 1 đồng lãi vay chỉ tạo ra 1,65 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2013 thì tạo ra 1,76 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay; giảm đi 0,11 đồng. Năm 2015 hệ số này tiếp tục giảm 0,53 lần xuống còn 1,12 lần, tức là 1 đồng lãi vay chỉ tạo ra được 1,12 lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Điều này

chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của công ty chưa tốt và công ty còn gặp khó khăn khi trả lãi vay trong kỳ.

2.2.2.2. Các chỉ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Bảng 2.9: Bảng phân tích các chỉ số cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014 so với 2013		Chênh lệch 2015 so với 2014	
				Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%
1. Hệ số nợ (Hv)	0,90	0,81	0,79	-0,09	-9,57	-0,02	-2,94
2. Tỷ suất tự tài trợ (Hc)	0,10	0,19	0,21	0,09	85,14	0,02	12,79
3. Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	0,30	0,44	0,45	0,14	49,30	0,01	1,14
4. Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn	0,70	0,56	0,55	-0,14	-20,78	-0,01	-0,90
5. Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn	0,34	0,42	0,47	0,08	24,00	0,05	11,52

Qua bảng trên ta thấy:

Hệ số nợ (Hv) là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong 1 đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng mấy đồng là vốn đi vay. Nếu hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Trong giai đoạn 2013-2015, hệ số nợ của công ty có xu hướng giảm. Năm 2013, hệ số này là 0,90 lần thì năm 2014 đã giảm 0,09 lần xuống còn 0,81 lần, tương ứng giảm 9,57%; nguyên nhân là do nợ phải trả tăng (41,91%) với tốc độ chậm hơn so với tốc độ tăng của tổng vốn (56,93%). Số liệu này cho thấy năm 2013 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,90 đồng vay nợ, còn năm 2014 là 0,81 đồng vay nợ. Năm 2015, hệ số nợ tiếp tục giảm 0,02 lần xuống còn 0,79 lần, tức là 1 đồng vốn công ty sử dụng trong năm 2015 thì có 0,79 đồng là vốn vay; nguyên nhân là do nợ phải trả giảm (12,85%) với tốc độ nhanh hơn so với tốc độ giảm của tổng vốn (10,21%). Tuy hệ số nợ có giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao cho thấy công ty còn phụ thuộc nhiều vào chủ nợ, chịu sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính tăng lên.

Tỷ suất tự tài trợ (Hc) là cho biết sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn của doanh nghiệp hiện nay. Trong năm 2013, tỷ suất này là 0,10 lần, tức là cứ 1

đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,10 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2014 thì tỷ số này tăng 0,09 lần lên 0,19 lần tức là 1 đồng vốn công ty sử dụng có 0,19 đồng là vốn chủ sở hữu. Năm 2015, tỷ số này tiếp tục tăng 0,02 lần lên mức 0,21 lần. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty có xu hướng tăng, công ty đang có xu hướng dần tự chủ hơn về mặt tài chính.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn có xu hướng tăng trong giai đoạn 2013-2015. Cụ thể năm 2013 tỷ suất này chỉ là 0,30 lần thì đến năm 2014 đã tăng lên 0,44 lần tương ứng tăng 0,14 lần. Điều này tức là cứ 1 đồng vốn kinh doanh năm 2013 thì có 0,30 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2014 tăng lên 0,44 đồng. Sang năm 2015, tỷ suất này tăng nhẹ lên 0,45 lần, tương ứng tăng 1,14%. Điều này cho thấy công ty đã đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định mới.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn giai đoạn 2013-2015 lại có xu hướng giảm. Cụ thể năm 2013 tỷ suất này chỉ là 0,70 lần thì đến năm 2014 giảm xuống còn 0,56 lần, tương ứng giảm 20,78%. Điều này tức là năm 2013 trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,70 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn thì năm 2014 trong 1 đồng vốn kinh doanh chỉ còn 0,56 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, giảm 0,14 đồng. Sang năm 2015, tỷ suất này tăng nhẹ lên 0,55 lần, tương ứng giảm 0,90%, nghĩa là trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,55 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn cho biết số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của công ty có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2013 là 0,34 lần còn năm 2014 là 0,42 lần, tăng 0,08 lần. Năm 2015 là 0,47 lần, tăng 0,05 lần. Tuy nhiên tỷ suất này ở mức khá thấp và đều nhỏ hơn 1, tuy nhiên tỷ suất này lại chứng tỏ khả năng tài chính của công ty chưa thật sự tốt, nguồn vốn chủ sở hữu chưa đủ để tự trang bị tài sản dài hạn.

Qua phân tích trên, ta có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn lại chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản dài hạn. Tuy nhiên lại đang có sự dịch chuyển cơ cấu khi tỷ trọng tài sản ngắn hạn có xu hướng giảm trong khi tỷ trọng tài sản dài hạn thì lại có xu hướng tăng lên.

2.2.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Bảng 2.10: Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014 so với 2013		Chênh lệch 2015 so với 2014	
				Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%
1. Số vòng quay hàng tồn kho (vòng)	138,87	86,51	100,41	-52,36	-37,70	13,90	16,07
2. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (ngày)	2,59	4,16	3,59	1,57	60,52	-0,58	-13,84
3. Số vòng quay các khoản phải thu (vòng)	2,52	3,00	3,45	0,48	19,13	0,45	15,07
4. Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	142,89	119,94	104,23	-22,95	-16,06	-15,71	-13,10
5. Vòng quay vốn lưu động bình quân (vòng)	10,74	10,41	5,04	-0,33	-3,06	-5,37	-51,59
6. Số ngày một vòng quay vốn lưu động (ngày)	33,52	34,57	71,43	1,06	3,15	36,85	106,59
7. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định (lần)	7,19	4,28	5,07	-2,91	-40,47	0,79	18,46
8. Vòng quay toàn bộ vốn (vòng)	1,78	1,64	1,67	-0,14	-8,05	0,03	2,02

Qua bảng 2.10 ta thấy:

Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho: Năm 2013, vòng quay hàng tồn kho là 138,87 vòng và chu kỳ lưu kho là 2,59 ngày. Năm 2014, vòng quay hàng tồn kho là 86,51 vòng và chu kỳ lưu kho là 4,16 ngày. Nguyên nhân của sự biến động này là do giá vốn hàng bán có tốc độ tăng chậm hơn hàng tồn kho bình quân nên số vòng quay hàng tồn kho giảm xuống 52,36 vòng, tương ứng giảm 37,70% dẫn đến số ngày một vòng quay hàng tồn kho tăng lên 1,57 vòng, tương ứng tăng 60,52%. Đến năm 2015, vòng quay hàng tồn kho đã tăng thêm 13,90 vòng lên 100,41 vòng, tương ứng tăng 16,07%; trong khi đó, chu kỳ lưu kho đã giảm 0,58 vòng còn 3,59 ngày, tương ứng giảm 13,84%. Nguyên nhân của sự biến động này là do giá vốn hàng bán và hàng tồn kho bình quân đều tăng làm cho vòng quay hàng tồn kho tăng dẫn đến chu kỳ lưu kho giảm xuống. Có thể thấy công tác quản trị hàng tồn kho của công ty trong giai đoạn 2013-2015 đang được thực hiện tốt: vòng quay hàng tồn kho có xu hướng tăng và chu kỳ lưu kho đang giảm xuống. Tuy nhiên, công ty nên trích

lập dự phòng cho hàng tồn kho để giảm đến mức thấp nhất rủi ro, tạo thuận lợi cho việc giải quyết những tình huống bất ngờ.

Số vòng quay các khoản phải thu và số ngày một vòng quay các khoản phải thu: Năm 2014, vòng quay khoản phải thu tăng 0,48 vòng từ 2,52 vòng năm 2013 lên 3,00 vòng, tương ứng tăng 19,18% dẫn đến chu kỳ thu tiền giảm 22,95 ngày xuống còn 119,94 ngày. Năm 2015, vòng quay khoản phải thu tiếp tục tăng thêm 0,45 vòng lên 3,45 vòng làm cho chu kỳ thu tiền tiếp tục giảm 15,71 ngày chỉ còn 104,23 ngày. Nguyên nhân khiến vòng quay khoản phải thu tăng là do giai đoạn 2013-2015, doanh thu thuần và các khoản phải thu bình quân đều tăng lên và tốc độ tăng của doanh thu thuần nhanh hơn tốc độ tăng của các khoản phải thu bình quân. Điều này cho thấy, nhu cầu của khách hàng tăng lên và những giải pháp công ty trong công tác quản lý đang dần phát huy quả bước đầu. Tuy nhiên, chu kỳ thu tiền vẫn khá dài khiến cho vốn của doanh nghiệp vẫn bị chiếm dụng nhiều, gây ra tình trạng ứ đọng vốn trong khâu thanh toán dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn bị giảm, gây ra những hạn chế cho khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Công ty nên tiếp tục phát huy các giải pháp quản lý các khoản phải thu để giảm chu kỳ thu tiền xuống, giúp tăng khả năng thanh toán nhanh cho doanh nghiệp. Do đó, có thể đánh giá, trong giai đoạn 2013-2015 công tác quản lý các khoản phải thu của công ty đã có các bước cải thiện.

Vòng quay vốn lưu động bình quân và số ngày một vòng quay vốn lưu động: Năm 2013, vòng quay vốn lưu động bình quân là 10,74 tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa và sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp thu về 10,74 đồng doanh thu thuần và số ngày một vòng quay vốn lưu động là 33,52 ngày thì đến năm 2014, vòng quay vốn lưu động bình quân đã giảm 0,33 vòng xuống 10,41 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa và sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp thu về 10,41 đồng doanh thu thuần, tương ứng giảm 3,06% dẫn đến số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng thêm 1,06 ngày lên 34,57 ngày. Đến năm 2015, vòng quay vốn lưu động bình quân tiếp tục giảm thêm 5,37 vòng chỉ còn 5,04 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa và sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp chỉ thu về 5,04 đồng doanh thu thuần, tương ứng giảm 51,59%; dẫn đến số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng thêm 36,85 ngày, tương ứng tăng 106,59%. Nguyên nhân của sự biến động giảm số vòng quay vốn lưu động bình quân là do tốc độ gia tăng doanh thu thuần chậm hơn tốc độ gia tăng vốn lưu động bình quân. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty chưa hiệu quả.

Hiệu quả sử dụng vốn tài sản cố định: Năm 2013, hiệu suất sử dụng vốn cố định là 7,19 lần tức là cứ bình quân 1 đồng tài sản cố định đưa vào sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp thu về 7,19 đồng doanh thu thuần thì đến năm 2014, hiệu suất sử dụng tài sản cố định đã giảm 2,91 lần xuống 4,28 lần tức là cứ bình quân 1 đồng tài sản lưu động đưa và sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp thu về 4,28 đồng doanh thu thuần, tương ứng giảm 40,45%. Đến năm 2015, hiệu suất sử dụng tài sản cố định lại tăng thêm 0,79 lần lên mức 5,07 lần tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa và sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp thu về 5,07 đồng doanh thu thuần, tương ứng tăng 18,46%. Qua đây ta thấy, hiệu quả sử dụng tài sản cố định năm 2014 giảm mạnh so với năm 2013, chứng tỏ năm 2014 công ty sử dụng tài sản cố định chưa hiệu quả.

Vòng quay toàn bộ vốn: Năm 2013, tổng vốn của doanh nghiệp quay được 1,78 vòng, tức là bình quân 1 đồng vốn kinh doanh bỏ ra thì doanh nghiệp thu về 1,78 đồng doanh thu thuần. Năm 2014 số vòng quay toàn bộ vốn giảm 0,14 xuống còn 1,64 vòng, tức là bình quân 1 đồng tổng vốn đem vào sản xuất kinh doanh chỉ thu về được 1,64 đồng doanh thu thuần, giảm 8,05% so với năm 2013. Nguyên nhân là do doanh thu thuần tăng 24,87% trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng tới 35,80%. Năm 2015 tổng vốn của doanh nghiệp quay được 1,67 vòng, tăng 0,03 vòng so với năm 2014, tương ứng tăng 2,02%. Nguyên nhân của sự biến động tăng này là do doanh thu thuần tăng 18,27% trong khi vốn kinh doanh bình quân chỉ tăng 15,92%.

2.2.2.4. Các chỉ số về khả năng sinh lời

Bảng 2.11: Bảng phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời

Đơn vị tính: lần

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014 so với 2013		Chênh lệch 2015 so với 2014	
				Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%
1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	0,0045	0,0057	0,0015	0,0012	25,76	-0,0042	-73,31
2. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	0,0080	0,0093	0,0025	0,0013	15,63	-0,0068	-72,77
3. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	0,0775	0,0602	0,0127	-0,0172	-22,23	-0,0475	-78,92

Qua bảng trên ta thấy:

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (lợi nhuận biên) (ROS), qua các năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 0,0045; 0,0057 và 0,0015; tức là năm 2013, cứ 100 đồng doanh thu thuần công ty thu được thì tạo ra 0,45 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2014 tạo ra được 0,57 đồng lợi nhuận sau thuế, tương ứng tăng 25,76%. Năm 2015, thì cứ 100 đồng doanh thu thuần chỉ tạo ra được 0,15 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là giảm 0,42 đồng so với năm 2014, tương ứng giảm 73,31%. Tỷ suất này của công ty là khá thấp do giá vốn của công ty là khá cao.

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) của công ty trong giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2015 có xu hướng biến động không đều. Năm 2013, ROA là 0,0080 lần, năm 2014 là 0,0093 lần, tăng 0,0013 lần so với năm 2013, tương ứng tăng 15,63%; điều này cho biết cứ 100 đồng giá trị tài sản bỏ ra sử dụng tạo ra được 0,8 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2014 thì thu được 0,93 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013, tỷ suất này giảm mạnh chỉ còn 0,0025 lần tương ứng giảm 72,77%, tức là 100 đồng giá trị tài sản bỏ ra chỉ tạo ra được 0,25 đồng lợi nhuận sau thuế. Tại công ty, chỉ số này mặc dù có xu hướng tăng trong năm 2014 nhưng lại giảm mạnh trong năm 2015 và còn khá thấp. Điều này cho thấy, doanh nghiệp cần phải tăng cường hiệu quả kinh doanh, sử dụng nguồn vốn kinh doanh hợp lý và mang lại hiệu quả cao hơn nữa.

Ngoài chỉ tiêu ROA, khi đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ta cần xem xét kỹ chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE). Tỷ suất này càng lớn biểu hiện xu hướng tích cực bởi nó đo lường lợi nhuận đạt được trên vốn chủ sở hữu. Tại công ty trong giai đoạn 2013-2015, ROE có xu hướng giảm, cụ thể, năm 2013 là 0,0775 lần và sang năm 2014 là 0,0602 lần và năm 2015 giảm mạnh chỉ còn 0,0127 lần. Trong năm 2013, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 7,75 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2014, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thu được 6,02 đồng lợi nhuận sau thuế, tương ứng giảm 22,23%. Năm 2015, cứ 100 vốn chủ sở hữu chỉ tạo ra được 1,27 đồng lợi nhuận sau thuế, tương ứng giảm 78,92% so với năm 2014. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp khá thấp do phải chi trả khoản lãi vay rất cao, doanh nghiệp cần cải thiện hệ số vốn chủ và vốn vay hợp lý nếu không lợi nhuận tạo ra cũng chỉ để trả lãi vay ngân hàng.

2.2.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính

❖ *Đẳng thức Dupont thứ nhất*

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$= \text{ROS} \times \text{Vòng quay tổng tài sản}$$

$$ROA_{2013} = \frac{83.803.879}{10.474.475.061} = \frac{83.803.879}{18.629.987.071} \times \frac{18.629.987.071}{10.474.475.061}$$

$$= 0,0080 = 0,0045 \times 1,78$$

$$ROA_{2014} = \frac{131.600.573}{14.224.819.511} = \frac{131.600.573}{23.263.163.307} \times \frac{23.263.163.307}{14.224.819.511}$$

$$= 0,0093 = 0,0057 \times 1,64$$

$$ROA_{2015} = \frac{41.542.298}{16.489.869.512} = \frac{41.542.298}{27.513.045.844} \times \frac{27.513.045.844}{16.489.869.512}$$

$$= 0,0025 = 0,0015 \times 1,67$$

Từ đẳng thức trên ta thấy:

- Trung bình trong năm 2013 cứ 1 đồng doanh thu thuần sẽ mang lại cho công ty 0,080 đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2014, con số này tăng lên, trung bình cứ 1 đồng doanh thu thuần sẽ mang lại cho công ty 0,0093 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2015, trung bình cứ 1 đồng doanh thu thuần chỉ mang lại cho công ty 0,0025 đồng lợi nhuận sau thuế; chỉ số này đã giảm mạnh so với năm 2014, nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế năm 2015 giảm mạnh so với năm 2014.

- Trong năm 2013, cứ sử dụng bình quân 1 đồng giá trị tài sản tạo ra 1,78 đồng doanh thu thuần. Năm 2014 trung bình 1 đồng tài sản tạo ra 1,64 đồng doanh thu thuần. Đến năm 2015, trung bình cứ 1 đồng giá trị tài sản mang lại cho công ty 1,67 đồng doanh thu thuần.

Có thể thấy ROA phụ thuộc vào lợi nhuận biên và vòng quay tổng tài sản. Do đó để có thể làm tăng ROA thì doanh nghiệp có thể lựa chọn một là, tăng lợi nhuận sau thuế bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán nếu có thể để tăng ROS. Hai là, phấn đấu tăng doanh thu thuần bằng cách cường các hoạt động xúc tiến bán hàng để tăng vòng quay tổng tài sản.

❖ *Đẳng thức Dupont thứ hai*

$$\begin{aligned}
 \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\
 &= \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{ROE}_{2013} &= \frac{83.803.879}{1.118.776.319} = 0,0045 \times 1,78 \times \frac{10.474.475.061}{1.118.776.319} \\
 &= 0,0705 = 0,0080 \times 9,36
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{ROE}_{2014} &= \frac{131.600.573}{3.250.376.892} = 0,0057 \times 1,64 \times \frac{14.224.819.511}{3.250.376.892} \\
 &= 0,0405 = 0,0093 \times 4,37
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{ROE}_{2015} &= \frac{41.542.298}{3.291.919.190} = 0,0015 \times 1,67 \times \frac{16.489.869.512}{3.291.919.190} \\
 &= 0,0126 = 0,0025 \times 5,01
 \end{aligned}$$

Đẳng thức trên thể hiện sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu vào tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản và hệ số nợ. Có thể thấy được chỉ số ROE năm 2013-2015 giảm dần qua các năm: Năm 2013 chỉ số ROE là 0,0705, tức là cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh mang lại 0,0705 đồng lợi nhuận sau thuế thì đến năm 2014 đã giảm xuống chỉ còn 0,0405 - 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh chỉ mang lại 0,0405 đồng lợi nhuận sau thuế, do vòng quay tổng tài sản và tỷ số Tổng tài sản bình quân / Vốn chủ sở hữu giảm. Năm 2015, ROE tiếp tục giảm xuống chỉ còn 0,0126 - 1 đồng vốn chủ sở hữu bỏ vào kinh doanh chỉ mang lại 0,0126 đồng lợi nhuận sau thuế, do lợi nhuận biên giảm.

Như vậy, có thể thấy, bản chất của ROE được cấu thành bởi 3 yếu tố chính. Hay nói cách khác, để có thể tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh (tăng ROE) doanh nghiệp có 3 sự lựa chọn cơ bản là tăng 1 trong 3 yếu tố trên. Thứ nhất doanh nghiệp có thể tăng khả năng cạnh tranh nhằm nâng cao doanh thu và đồng thời giảm chi phí nhằm tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu. Thứ hai, doanh

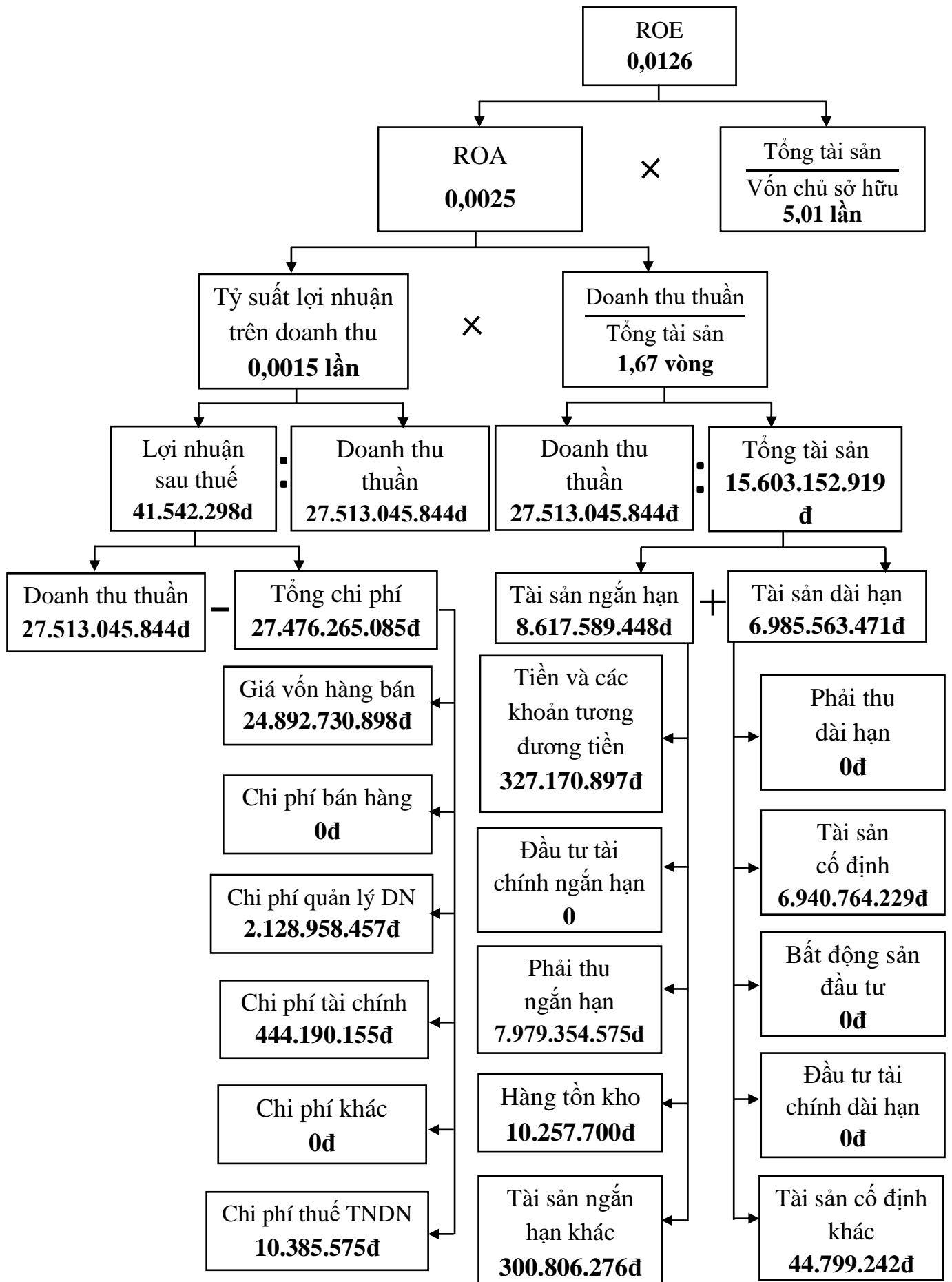
ngành có thể nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh bằng cách sử dụng tốt hơn các tài sản có sẵn của mình nhằm tăng vòng quay tổng tài sản. Thứ 3 là vay nợ thêm vốn để đầu tư (nếu công ty có triển vọng kinh doanh tốt và làm ăn có lãi, vì nếu công ty đang bị lỗ thì việc sử dụng nợ sẽ làm tăng số lỗ).

Nếu mức lợi nhuận trên tổng tài sản của doanh nghiệp cao hơn mức lãi suất cho vay thì việc vay tiền đầu tư là hiệu quả. Khi áp dụng công thức Dupont vào phân tích, các doanh nghiệp nên tiến hành so sánh chỉ tiêu ROE qua các năm. Sau đó xem xét sự tăng trưởng hoặc sụt giảm của chỉ số này bắt nguồn từ nguyên nhân nào trong 3 nguyên nhân trên để từ đó đưa ra nhận định và dự đoán xu hướng của ROE các năm sau.

Đẳng thức này đã cho ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của chủ sở hữu càng cao.

❖ ***Đẳng thức Dupont tổng hợp***

Sơ đồ 2.7: Sơ đồ phương trình Dupont công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát năm 2015



2.3. Đánh giá chung về tình hình tài chính tại công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

Bảng 2.12: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm		
		2013	2014	2015
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn				
Tỷ trọng tài sản ngắn hạn	%	70,35	55,73	55,23
Tỷ trọng tài sản dài hạn	%	29,65	44,27	44,77
Tỷ trọng nợ phải trả	%	89,90	81,30	78,90
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu	%	10,10	18,70	21,10
Khả năng thanh toán				
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,11	1,23	1,27
Hệ số khả năng thanh toán hiện thời	lần	1,19	1,50	1,84
Hệ số khả năng thanh toán nhanh	lần	1,19	1,42	1,84
Hệ số khả năng thanh toán lãi vay	lần	1,76	1,65	1,12
Hệ số hoạt động				
Hệ số nợ (Hv)	lần	0,90	0,81	0,79
Hệ số vốn chủ sở hữu (Hc)	lần	0,10	0,19	0,21
Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn	lần	0,30	0,44	0,45
Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn	lần	0,70	0,56	0,55
Hệ số hoạt động				
Số vòng quay hàng tồn kho	vòng	138,87	86,51	100,41
Số ngày một vòng quay hàng tồn kho	ngày	2,59	4,16	3,59
Số vòng quay các khoản phải thu	vòng	2,52	3,00	3,45
Kỳ thu tiền bình quân	ngày	142,89	119,94	104,23
Vòng quay vốn lưu động bình quân	vòng	10,74	10,41	5,04
Số ngày một vòng quay vốn lưu động	ngày	33,52	34,57	71,43
Hiệu suất sử dụng vốn cố định	lần	7,19	4,28	5,07
Vòng quay toàn bộ vốn	vòng	1,78	1,64	1,67
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	lần	0,0045	0,0057	0,0015
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	lần	0,0080	0,0093	0,0025
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	lần	0,0775	0,0602	0,0127

Qua việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp giai đoạn 2013 - 2015, em xin có một số nhận xét như sau:

❖ Về cơ cấu tài sản và nguồn vốn

- Về tài sản:

- Tài sản ngắn hạn của công ty tăng trong năm 2014 và giảm nhẹ trong năm 2015, tuy nhiên lại giảm tỷ trọng trong cơ cấu tài sản.

- Tài sản dài hạn cũng có sự biến động tăng trong năm 2014 rồi giảm nhẹ trong năm 2015 nhưng tỷ trọng trong tổng tài sản thì tăng qua các năm. Chứng tỏ công ty đã chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị.

• *Về nguồn vốn:* Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự thay đổi rõ nét.

- Vốn chủ sở hữu tăng cả về giá trị và về tỷ trọng trong tổng nguồn vốn, nhưng vẫn chiếm một phần nhỏ trong tổng nguồn vốn, chiếm 21,10% tổng nguồn vốn trong năm 2015.

- Nợ phải trả: Tỷ trọng nợ của công ty giảm tuy nhiên giá trị thì vẫn có biến động tăng trong năm 2014 vẫn làm gia tăng chi phí tài chính của công ty, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, nhưng đồng thời nó cũng làm gia tăng đòn bẩy tài chính cho công ty.

❖ **Về tình hình thanh toán:** Nhìn chung khả năng thanh toán của công ty trong giai đoạn 2013-2015 tương đối tốt chứng tỏ công ty ngày càng độc lập về mặt tài chính. Tuy nhiên:

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:* Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền – khoản mục có tính lỏng cao nhất cho việc thanh toán nhanh của công ty lại chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng giá trị tài sản, năm 2015, khoản mục này chỉ chiếm tỷ trọng 2,10% trong tổng tài sản. Chính vì vậy, công ty cần có những giải pháp hợp lý hơn để quản lý các khoản mục vốn bằng tiền nhằm tăng khả năng thanh toán tức thời cho công ty.

- *Hệ số khả năng thanh toán lãi vay* của công ty có xu hướng giảm trong giai đoạn này, đặc biệt trong năm 2015, hệ số lãi vay đã giảm 32,44% so với năm 2014; công ty cần tìm hiểu rõ nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để không gây lãng phí khoản vốn vay vì lãi vay hàng năm là chi phí cố định, doanh nghiệp vẫn phải chi trả dù có bán được hàng hay không.

❖ **Về hiệu quả sử dụng vốn**

• *Hệ số nợ* có giảm qua các năm nhưng vẫn ở mức cao và nợ phải trả mặc dù cũng có giảm nhưng vẫn chiếm đến 78,90% tỷ trọng trong tổng nguồn vốn năm 2015, điều này cho thấy công ty còn phụ thuộc nhiều vào chủ nợ, chịu sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính tăng lên.

• *Tỷ số về hoạt động* của công ty nhìn chung trong năm 2015 khá tốt. Cụ thể:

- *Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho*: công tác quản trị hàng tồn kho của công ty trong giai đoạn 2013-2015 đang được thực hiện tốt: vòng quay hàng tồn kho có xu hướng tăng và chu kỳ lưu kho đang giảm xuống. Tuy nhiên, công ty nên trích lập dự phòng cho hàng tồn kho để giảm đến mức thấp nhất rủi ro, tạo thuận lợi cho việc giải quyết những tình huống bất ngờ.

- *Số vòng quay các khoản phải thu* tăng qua các năm 2013-2015. Nguyên nhân khiến vòng quay khoản phải thu tăng là do giai đoạn 2013-2015, doanh thu thuần và các khoản phải thu bình quân đều tăng lên và tốc độ tăng của doanh thu thuần nhanh hơn tốc độ tăng của các khoản phải thu bình quân. Điều này cho thấy, nhu cầu của khách hàng tăng lên và những giải pháp công ty trong công tác quản lý đang dần phát huy quả bước đầu.

- *Kỳ thu tiền bình quân* giảm qua các năm 2013-2015. Tuy nhiên, chu kỳ thu tiền vẫn khá dài, năm 2015, kỳ thu tiền là 104,23 ngày; khiến cho vốn của doanh nghiệp vẫn bị chiếm dụng nhiều, gây ra tình trạng ứ đọng vốn trong khâu thanh toán dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn bị giảm, gây ra những hạn chế cho khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp. Công ty nên tiếp tục phát huy các giải pháp quản lý các khoản phải thu để giảm chu kỳ thu tiền xuống, giúp tăng khả năng thanh toán nhanh cho doanh nghiệp.

- *Vòng quay vốn lưu động bình quân* có chiều hướng giảm. Điều đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty chưa thực sự tốt. Công ty cần có những biện pháp để có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

- *Hiệu quả sử dụng tài sản cố định* trong giai đoạn 2013-2015 nhìn chung là giảm. Nguyên nhân là do có một số tài sản cố định đã được khấu hao trên 90%, thường xuyên chỉ lưu tại bãi chứ không còn hoạt động mà công ty vẫn phải mất chi phí khấu hao, bảo dưỡng sửa chữa và lưu bãi nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

❖ **Về hoạt động kinh doanh:**

- Doanh thu có tăng lên nhưng giá vốn và các loại chi phí đều chiếm phần lớn trong tổng doanh thu. Do đó làm cho lợi nhuận của công ty so với doanh thu chỉ chiếm một phần rất nhỏ. Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp để giảm tối đa các loại chi phí xuống để cải thiện lợi nhuận cho công ty.

- Các tỷ suất sinh lợi của công ty cũng có sự thay đổi đáng kể. Các tỷ số sinh lợi đều có xu hướng tăng trong năm 2014 nhưng lại sụt giảm mạnh trong năm 2015. Điều này cho thấy, việc sử dụng nguồn vốn của công ty trong năm 2015 chưa thực sự hiệu quả. Công ty cần có những giải pháp để khắc phục tình trạng này.

Trên cơ sở những nhận xét trên cùng với diễn biến tình hình tài chính của công ty, chúng ta có thể đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian sắp tới.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI HUNG PHÁT

3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát trong thời gian tới

•Củng cố và tiếp tục đầu tư chiều sâu, mở rộng thị trường, đồng thời vẫn phải duy trì mối quan hệ tốt với các khách hàng cũ.

•Tăng đầu tư cho TSCĐ để phục vụ nhu cầu của khách hàng một cách tối đa.

•Nâng cao chất lượng dịch vụ.

•Đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn cũng như những chế độ đãi ngộ cho cán bộ công nhân viên của công ty.

•Ứng dụng công nghệ mới vào công tác quản lý.

3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ mang lại kết quả cao. Với mỗi một doanh nghiệp thì khả năng tài chính khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ những nhậ định trên kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế, em xin mạnh dạn đề xuất hai biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát là:

- Biện pháp 1: Tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu.

- Biện pháp 2: Giảm vốn vay

3.2.1 Biện pháp 1: Tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu

a. Mục tiêu biện pháp

- Giảm khoản phải thu khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng và hiệu quả sử dụng tổng vốn cũng như tổng tài sản nói chung.

- Tăng khả năng thu hồi công nợ, giảm kỳ thu tiền bình quân.
- Tăng khả năng thanh toán cho doanh nghiệp.
- Tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán

b. Cơ sở thực hiện biện pháp

Theo bảng 2.11: Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động của công ty tại chương 2, thì vòng quay các khoản phải thu năm 2014 là 3,00 vòng tăng 0,42 vòng so với năm 2013, năm 2015 là 3,45 vòng tăng 0,45 vòng so với năm 2014. Do vòng quay các khoản phải thu tăng dẫn đến kỳ thu tiền bình quân của công ty năm 2014 là 119,94 ngày giảm 22,95 ngày so với năm 2013, năm 2015 là 104,23 ngày giảm 15,71 ngày so với năm 2013. Ta có thể thấy, số vòng quay các khoản phải thu có tăng nhưng tốc độ tăng khá chậm và số vòng quay vẫn còn khá thấp. Điều này cho thấy, công ty vẫn bị khách hàng chiếm dụng vốn khá nhiều, gây ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả sử dụng vốn. Trong thời gian tới công ty có những biện pháp cụ thể để thu hồi các khoản nợ, giảm bớt phần vốn bị khách hàng chiếm dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong quá trình phân tích tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ta thấy, năm 2013, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm đến 96,91% - tỷ trọng gần như tuyệt đối trong tổng tài sản ngắn hạn và chiếm tỷ trọng 68,17% trong tổng tài sản. Đến năm 2014, các khoản phải thu ngắn hạn đã giảm xuống còn 7.951.976.408 đồng, tương ứng giảm 5,34%, chiếm tỷ trọng 45,76% trong tổng tài sản. Đến năm 2015, khoản mục này lại tăng nhẹ lên mức 7.979.354.575 đồng, chiếm 51,14% trong tổng tài sản và 92,59% tỷ trọng trong tổng tài sản ngắn hạn. Việc các khoản phải thu ngắn hạn của công ty ở mức cao cho thấy khách hàng chiếm dụng vốn của công ty rất nhiều, nguồn vốn của công ty bị ứ đọng nhiều, dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty sẽ giảm đi. Công ty cần có kế hoạch để thu hồi các khoản nợ sớm, góp phần tăng khả năng thanh toán của công ty và giảm đi những rủi ro tiềm ẩn đối với công ty. Tuy nhiên biện pháp này cần thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt vì nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do thu hồi các khoản nợ quá gắt gao.

Bảng 3.1: Bảng cơ cấu các khoản phải thu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.548.718.515	100	7.951.976.408	100	7.979.354.575	100
Phải thu khách hàng	5.257.201.373	69,64	5.948.342.261	74,80	6.054.716.827	75,88
Trả trước cho người bán	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.291.517.142	30,36	2.003.634.147	25,20	1.924.637.748	24,12

Ta thấy rằng khoản phải thu khách hàng giai đoạn 2013-2015 đã tăng cả về số tuyệt đối và tỷ trọng trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn. Nguyên nhân của việc tăng này là do số lượng khách hàng mua chịu của công ty đã tăng lên. Công ty cần có biện pháp đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn, bởi nếu tình trạng này kéo dài thì nguồn vốn của công ty bị chiếm dụng dẫn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty giảm đi.

c. Thực hiện biện pháp

Trong tình hình hiện nay, để thu hồi được hết các khoản nợ của khách hàng về là một bài toán khó không chỉ đối với riêng công ty Hưng Phát mà nó là thực trạng chung của tất cả các doanh nghiệp. Vì vậy doanh nghiệp cần có một chính sách bán chịu với mức chiết khấu và lãi trả chậm cũng như thời gian trả nợ hợp lý để khuyến khích khách hàng trả tiền sớm. Do đó, để có thể nhanh chóng thu hồi được các khoản phải thu trước hạn công ty nên áp dụng chính sách lãi suất chiết khấu để khuyến khích khách hàng thanh toán trước hạn. Công ty cần triệu tập khách hàng và đưa ra chính sách chiết khấu cùng điều kiện:

- Nếu khách hàng trả ngay sẽ được hưởng chiết khấu 2 %
- Nếu thời gian trả trong 2 tuần sẽ hưởng chiết khấu 1,5%
- Nếu khách hàng trả từ 15 - 30 ngày mức chiết khấu sẽ là 1%
- Nếu trả chậm từ 30 - 45 ngày sẽ được hưởng chiết khấu 0,5%
- Nếu khách hàng trả từ 45 – 60 ngày sẽ không được hưởng chiết khấu

Đối với khách hàng sắp hết hạn trả nợ mà doanh nghiệp chưa thấy có khả năng thu hồi về thì công ty sẽ thông báo cho họ mức lãi suất quá hạn trên khoản nợ của họ. Nghĩa là nếu khách hàng chậm thanh toán thì sẽ bị phạt do không

thực hiện đúng hợp đồng, hoặc doanh nghiệp có thể khấu trừ dần vào tiền tạm ứng của khách hàng. Công ty có thể nhờ các ngân hàng thu hồi giúp các khoản phải thu ngắn hạn thông qua dịch vụ mà ngân hàng và doanh nghiệp thoả thuận với nhau qua hợp đồng.

Để tăng hiệu quả của biện pháp trên công ty cần thực hiện đồng thời các biện pháp sau:

- Trước khi kí kết hợp đồng nên điều tra khả năng thanh toán của các đối tác. Khi khả năng thanh toán không đảm bảo thì doanh nghiệp nên đề nghị khách hàng có văn bản bảo lãnh thanh toán của ngân hàng.
- Trong hợp đồng cần ghi rõ điều khoản thanh toán nếu quá hạn thanh toán khách hàng phải chịu thêm lãi suất quá hạn.
- Trong và sau khi kí kết hợp đồng cần hoàn thiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thu hồi vốn tránh tình trạng rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

Bảng 3.2: Bảng dự kiến số nợ sẽ thu hồi

Thời hạn thanh toán (ngày)	Số khách hàng đồng ý (%)	Khoản phải thu dự tính (đồng)	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu (đồng)	Khoản thực thu (đồng)
Trả ngay	11	666.018.851	2	13.320.377	652.698.474
2 tuần	16	968.754.692	1,5	14.531.320	954.223.372
15-30	12	726.566.019	1	7.265.660	719.300.359
30-45	20	1.210.943.365	0,5	6.054.717	1.204.888.649
Tổng	59	3.572.282.928		41.172.074	3.531.110.854

d. Kết quả thực hiện biện pháp

Bảng 3.3: Bảng các chỉ tiêu sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	%
Doanh thu thuần	đồng	27.513.045.844	27.513.045.844	-	-
Lợi nhuận sau thuế	đồng	41.542.298	41.542.298	-	-
Các khoản phải thu	đồng	7.979.354.575	4.448.243.721	(3.531.110.854)	-44,25
Các khoản phải thu bình quân	đồng	7.965.665.492	6.200.110.065	(1.765.555.427)	-22,16
Tài sản ngắn hạn	đồng	8.617.589.448	5.086.478.594	(3.531.110.854)	-40,98
Tổng tài sản bình quân	đồng	16.489.869.512	14.724.314.085	(1.765.555.427)	-10,71
Số vòng quay các khoản phải thu	vòng	3,45	4,44	0,99	28,48
Kỳ thu tiền bình quân	ngày	104,23	81,13	(23,10)	-22,16
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	%	0,2519	0,2821	0,030	11,99

Sau khi thực hiện biện pháp ta thấy khoản phải thu giảm đi được 3.531.110.854 đồng, tương đương ứng giảm 44,25%; vòng quay khoản phải thu tăng từ 3,45 vòng lên 4,44 vòng, tức là tăng 0,99 vòng so với trước khi thực hiện biện pháp dẫn đến kỳ thu tiền trung bình sau khi thực hiện biện pháp cũng được giảm đi từ 23,10 ngày xuống còn 81,13 ngày, giảm 3,2 ngày so với trước khi thực hiện biện pháp. Sau khi thực hiện biện pháp này, công ty đã giảm được số ngày thu tiền, điều này giúp công ty hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền mặt để thanh toán các khoản nợ tới hạn. Các khoản phải thu giảm làm cho tài sản ngắn hạn giảm 3.531.110.854 đồng, tương ứng giảm 40,98% xuống còn 5.086.478.594 đồng, tổng tài sản bình quân giảm 1.765.555.427 đồng xuống còn 14.724.314.085 đồng làm cho tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản tăng lên 11,99%.

3.2.2 Biện pháp 2: Biện pháp Thanh lý tài sản cố định cũ

a. Mục tiêu biện pháp

- Tăng hiệu quả sử dụng tài sản cố định và tổng tài sản của công ty.
- Giảm chi phí khấu hao, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa và lưu bãi tài sản cố định từ đó sẽ làm cho lợi nhuận tăng lên.
- Làm tăng lượng tiền mà công ty hiện đang có qua đó cải thiện khả năng thanh toán của công ty.

b. Cơ sở thực hiện biện pháp

Trong giai đoạn 2013-2015, công ty đã đầu tư mua mới thêm đầu kéo container mới nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, tiếp cận đến nhiều khách hàng hơn. Tuy nhiên công ty vẫn còn một số xe cũ, thời gian khấu hao đã sắp hết, không còn tham gia vào hoạt động kinh doanh. Việc giữ nhiều tài sản không dùng đến sẽ làm công ty mất đi một lượng chi phí lớn cho việc sửa chữa một số xe cũ, và các xe này cũng tiêu hao nhiên liệu ngày càng nhiều đồng thời nó cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ của công ty, qua đó làm sụt giảm uy tín của công ty với khách hàng. Bên cạnh đó, việc giữ tài sản cố định không dùng còn gây ra tình trạng vốn bị ứ đọng gây lãng phí.

Bảng 3.4: Bảng tình hình sử dụng tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015
Tài sản cố định hữu hình	đồng	6.940.764.229
Nguyên giá	đồng	11.203.216.029
Giá trị hao mòn lũy kế	đồng	(4.262.451.800)
Số lượng xe container		27
Khấu hao >90%	chiếc	3
Khấu hao >50%	chiếc	13
Khấu hao >30%	chiếc	11

Qua bảng 3.4 ta thấy có 2 xe đã được khấu hao gần hết, đó là những xe đã cũ, hoạt động lâu năm, và trong năm vừa qua thì hai xe này hầu như không tham gia vào quá trình hoạt động kinh doanh của công ty; thời gian 2 chiếc xe này nằm lại kho bãi là rất lớn. Bên cạnh đó, do hai chiếc xe này không tham gia vào hoạt động kinh doanh của công ty nên công ty còn phải mất một lượng chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa và lưu bãi làm cho lợi nhuận của công ty bị giảm xuống.

c. Thực hiện biện pháp

Việc thực hiện được tiến hành như sau:

- Dự kiến giá bán 3 đầu xe container là khoảng 150 triệu đồng.
- Chi phí cho hoạt động thanh lý dự tính là 8 triệu đồng.
- Chi phí sửa chữa cho 2 xe cũ là 1.000.000đ/tháng.
- Chi phí thuê kho bãi là 900.000đ/tháng/xe.

Bảng 3.5: Bảng thanh lý tài sản cố định dự kiến

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tiền
Đầu xe container	chiếc	3
Giá trị thanh lý thuần	đồng	200.569.713
Giá trị sổ sách	đồng	150.569.713
Lãi từ hoạt động thanh lý	đồng	50.000.000

d. Kết quả biện pháp

Bảng 3.6: Bảng dự kiến sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	đồng	51.927.873	51.927.873	-	-
Thu nhập khác	đồng	-	200.569.713		
Chi phí khác	đồng	-	158.569.713		
Lợi nhuận khác	đồng	-	42.000.000		
Lợi nhuận trước thuế	đồng	51.927.873	93.927.713	41.999.840	80,88
Chi phí thuế TNDN	đồng	10.385.575	18.785.575	8.400.000	80,88
Lợi nhuận sau thuế	đồng	41.542.298	75.142.138	33.599.840	80,88

Ta có thể thấy sau khi thực hiện biện pháp lợi nhuận trước thuế đã tăng từ 51.927.873 đồng lên 93.927.713 đồng, tức là tăng 41.999.840 đồng, tương ứng tăng 80,88%. Điều này cũng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 80,88%.

Bảng 3.7: Kết quả dự kiến sau khi thực hiện biện pháp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	lần	5,07	5,11	0,04	0,79

- Nếu Công ty thực hiện biện pháp thanh lý TSCĐ thì nâng cao được hiệu quả sử dụng các phương tiện vận tải.

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty tăng lên 0.79% so với trước khi thực hiện biện pháp.

3.3. Một số kiến nghị đối với công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát

- Tiếp tục áp dụng các biện pháp đã phát huy tác dụng trong năm 2015
- Tăng cường công tác bảo quản bảo dưỡng, quản lý kỹ thuật, giữ gìn tốt phương tiện và chỉ đạo thực hiện tốt quy trình quy phạm trong vận hành kinh doanh, bảo đảm an toàn về phương tiện, hàng hoá, con người và môi trường. Nâng cao kỷ luật lao động;
 - Đẩy mạnh công tác quản lý nhiên liệu vật tư và sửa chữa;
 - Tăng cường công tác an toàn, ngăn ngừa tai nạn thất thoát;
 - Đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh dịch vụ nâng cao hiệu quả của hoạt động dịch vụ;
- Tiếp tục quan tâm, chăm lo đời sống vật chất tinh thần của cán bộ công nhân viên, thực hiện tốt các chính sách, chế độ với người lao động, tạo điều kiện để nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

KẾT LUẬN

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là một trong những hoạt động quan trọng của công tác quản lý của bất kỳ doanh nghiệp doanh nghiệp. Thông qua tính toán và phân tích, ta có thể thấy rõ được thực trạng tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, những điểm mạnh cần phát huy và những nhược điểm cần khắc phục. Từ đó, các nhà quản trị xác định nguyên nhân và đề ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính cũng như tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình trong thời gian tới. Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị cùng với hoạt động thực tiễn của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát, được sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo KS. Lê Đình Mạnh và sự chỉ bảo của các anh chị trong công ty, em đã hoàn thành khoá luận tốt nghiệp với đề tài: “Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát”.

Do thời gian học tập tìm hiểu thực tế tại công ty còn ngắn và kiến thức hiểu biết của em có hạn nên khoá luận của em khó tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót. Em rất mong sự góp ý, phê bình của các thầy cô giáo, các anh chị trong công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát và của các bạn để khoá luận của em được hoàn chỉnh hơn. Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ban lãnh đạo, phòng tài chính kế toán cùng toàn thể cán bộ nhân viên của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát và sự hướng dẫn tận tình, sát sao của thầy giáo Lê Đình Mạnh cùng các thầy cô giáo khác đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành khoá luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Báo cáo tài chính các năm 2013, 2014, 2015 của công ty TNHH thương mại và vận tải Hưng Phát.

Khoá luận tốt nghiệp các khóa X, XII, XIV, XV Đại học Dân lập Hải Phòng. Nguyễn Thị Thảo. 2014. Phân tích tình hình tài chính và một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn Bắc Hà.

PGS. TS Nguyễn Đình Kiệm, TS Nguyễn Đăng Nam. 2011. *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp.* NXB Tài chính.

PGS. TS Nguyễn Đình Niệm, TS Nguyễn Đăng Nam. 2001. *Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp.* NXB Tài chính.

PGS. TS. Ngô Thế Chi. 2001. *Độc lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.* NXB Thống kê.

PGS.TS Lưu Thị Hương. 2005. *Giáo trình Tài chính doanh nghiệp.* NXB Thống kê.

PGS.TS Nguyễn Văn Công. 2001. *Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh.* NXB Thống kê.